



BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ

CẨM NANG XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG CAO SU & SẢN PHẨM CAO SU

CẨM NANG MẶT HÀNG CAO SU VÀ SẢN PHẨM CAO SU (HS 40)

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU	3
1. Quy mô thị trường	3
2. Nhu cầu nhập khẩu	5
3. Thị hiếu và xu hướng tiêu dùng	17
II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU	22
❖ Quy định về an toàn sản phẩm	22
❖ Quy định REACH	22
❖ Quy định về phân loại, ghi nhãn và đóng gói (CLP)	22
❖ Quy định về kiểm soát chất thải	23
❖ Quy định về phát thải công nghiệp	23
❖ Kiểm soát các nguy cơ tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm	24
❖ Quy định về sản phẩm chống phá rừng	24
❖ Thực thi Luật pháp, Quản lý và Thương mại lâm sản (FLEGT)	26
❖ Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT)	26
❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành xây dựng	27
❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành phương tiện vận tải	30
❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành y tế	31
III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA	32
1. Cam kết thuế quan	32
2. Cam kết phi thuế quan	40
IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM	50
1. Sản lượng, năng lực sản xuất cung ứng	50
2. Các yếu tố thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất	53
3. Thông tin về giá và xu hướng sản xuất	54

V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU CAO SU VÀ SẢN PHẨM CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	56
1. Tổng quan xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam	56
2. Tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường EU	61
VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU	70
1. Đánh giá chung	70
2. Các yếu tố hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU	72
3. Các yếu tố khó khăn và thách thức trong hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU	74
VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU	75
1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường	75
2. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu	80
3. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh	82
4. Lưu ý về TBT	84
5. Lưu ý về giấy chứng nhận xuất xứ C/O	84
6. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa	85
VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH	86

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

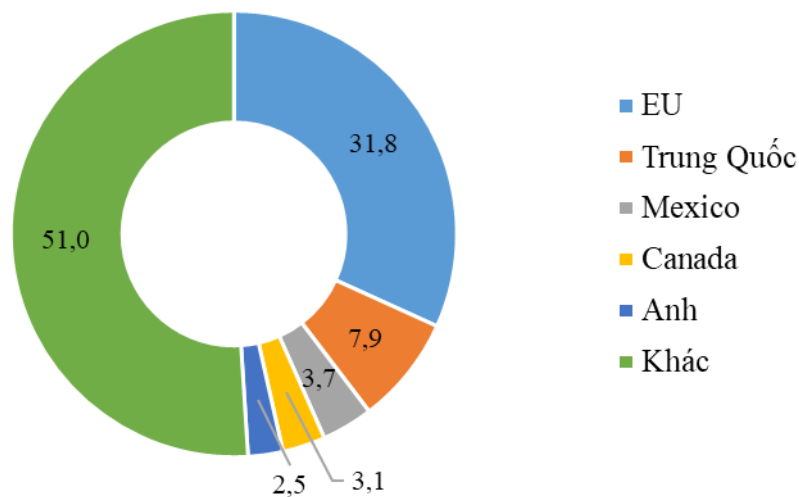
1. Quy mô thị trường

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tình hình thương mại cao su và sản phẩm cao su (mã HS 40) trên toàn cầu trong giai đoạn 2018 – 2022 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,9%/năm. Trong đó, kim ngạch giảm từ 200 tỷ USD năm 2018 xuống 182 tỷ USD năm 2020 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, sau đó nhu cầu tiêu thụ đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch và tăng mạnh lên mức 240 tỷ USD vào năm 2021 và 236 tỷ USD trong năm 2022.

Liên minh châu Âu (EU) là thị trường nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn nhất thế giới trong giai đoạn từ năm 2018-2022, với mức tăng trưởng bình quân 4,6%/năm, đạt 75,1 tỷ USD vào năm 2022 và chiếm 31,8% tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su toàn cầu.



Biểu đồ 1. Các nước nhập khẩu ca su và sản phẩm ca su hàng đầu thế giới trong năm 2022 (ĐVT: %)

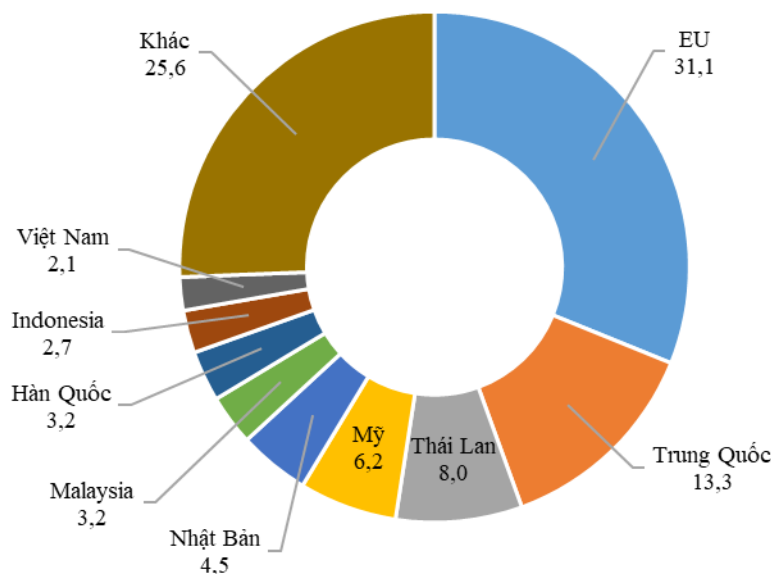


Nguồn: ITC

EU đồng thời là thị trường xuất khẩu ca su và sản phẩm ca su lớn nhất thế giới. Thống kê của ITC cho thấy, EU chiếm 31 – 34,5% tổng xuất khẩu ca su và sản phẩm ca su toàn cầu giai đoạn 2018-2022, với mức tăng trưởng bình quân 3,2%.

Có thể thấy, EU hiện đang đóng vai trò quan trọng trong thị trường ca su và sản phẩm ca su toàn cầu. Các nhà sản xuất tại đây nhập khẩu nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp nội khối cũng như sản xuất và xuất khẩu các thành phẩm từ ca su.

Biểu đồ 2. Các nước xuất khẩu ca su và sản phẩm ca su hàng đầu thế giới trong năm 2022 (ĐVT: %)



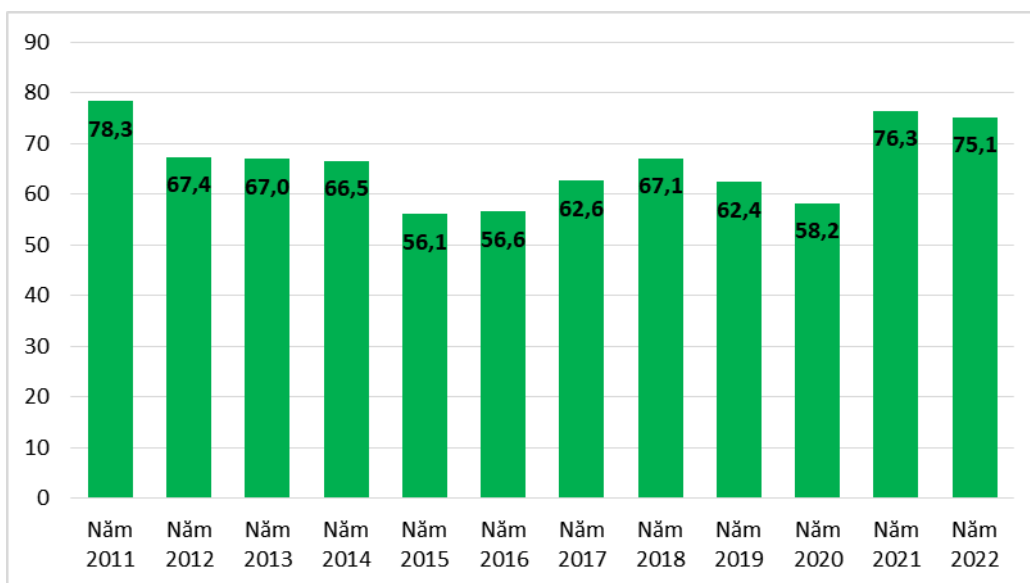
Nguồn: ITC

2. Nhu cầu nhập khẩu

Số liệu của ITC cho thấy, nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020 có xu hướng giảm do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên, năm 2021 nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU tăng tới 31% so với năm 2020, đạt 76,3 tỷ USD, mức cao nhất trong 10 năm sau khi nhu cầu phục hồi mạnh sau đại dịch Covid-19. Bước sang năm 2022, nhập khẩu vẫn duy trì ở mức cao là 75,1 tỷ USD.

Biểu đồ 3. Nhập khẩu cao su và các sản phẩm từ cao su (HS 40) của EU giai đoạn từ năm 2011 – 2022 (ĐVT: tỷ USD)

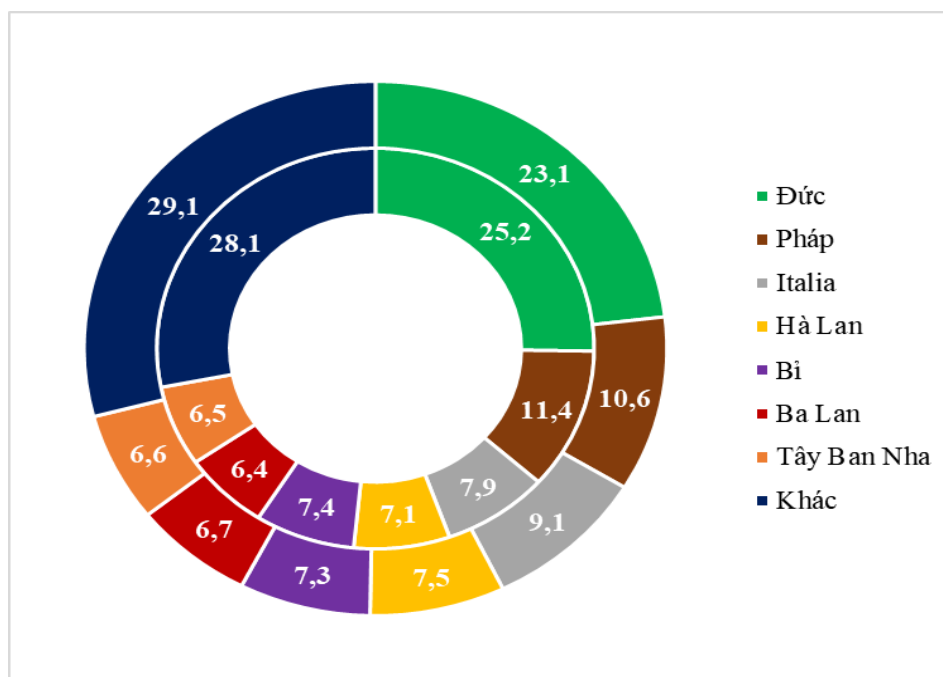


Nguồn: ITC

Nhóm 05 thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất trong khối EU hiện nay là Đức, Pháp, Italia, Hà Lan và Bỉ. Trong đó, nhập khẩu cao su của Đức năm 2022 đạt 17,3 tỷ USD, chiếm 23,1% tổng nhập khẩu toàn khối; Pháp đạt 8 tỷ USD, chiếm 10,6%; Italia đạt 6,9 tỷ USD, chiếm 6,9%; Hà Lan đạt 5,7 tỷ USD, chiếm 7,5%; Bỉ đạt 5,5 tỷ USD, chiếm 7,3%. Trong giai đoạn năm 2018-2022, thị phần của Đức và Pháp trong tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU có xu hướng giảm, trong khi Italia, Hà Lan và Bỉ lại gia tăng.

Nhìn chung nhập khẩu cao su của các thành viên trong khối EU đều tăng trưởng khá tích cực trong giai đoạn từ năm 2018-2022. Dẫn đầu tăng trưởng là Litva và Ai Len với mức tăng bình quân là 10,95 và 13,1%.

Biểu đồ 4. Cơ cấu các thị trường nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su (HS 40) trong khối EU năm 2018 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài) (ĐVT: %)



Nguồn: ITC

Bảng 1. Nhập khẩu cao su và các sản phẩm từ cao su (HS 40) của các quốc gia trong khối EU giai đoạn năm 2018 - 2022

Thị trường	Năm 2018 (tỷ USD)	Năm 2019 (tỷ USD)	Năm 2020 (tỷ USD)	Năm 2021 (tỷ USD)	Năm 2022 (tỷ USD)	Tăng trưởng bình quân 2018 - 2022 (%)	Thị phần bình quân 2018 - 2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Thế giới	200,5	193,9	181,8	240,2	236,3	4,9			
<i>Thị phần của EU (%)</i>	33,5	32,2	32,0	31,8	31,8				
EU	67,1	62,4	58,2	76,3	75,1	4,6	100,0	100,0	100,0
Đức	16,9	15,3	14,1	18,2	17,3	2,5	24,2	25,2	23,1
Pháp	7,7	7,1	6,2	8,3	8,0	3,5	11,0	11,4	10,6
Italia	5,3	5,0	4,6	6,4	6,9	7,7	8,3	7,9	9,1
Hà Lan	4,8	4,7	4,4	6,0	5,7	5,9	7,5	7,1	7,5
Bỉ	5,0	4,5	4,1	5,1	5,5	4,0	7,1	7,4	7,3
Ba Lan	4,3	3,9	3,9	5,3	5,0	6,7	6,6	6,4	6,7
Tây Ban Nha	4,3	4,0	3,8	4,9	5,0	4,0	6,5	6,5	6,6
CH Séc	2,9	2,6	2,4	3,1	3,1	2,6	4,2	4,3	4,1
Rumani	1,8	1,8	1,6	2,1	2,3	8,4	2,8	2,7	3,1
Hungary	2,1	2,0	1,8	2,3	2,2	3,0	3,1	3,2	3,0

Thị trường	Năm 2018 (tỷ USD)	Năm 2019 (tỷ USD)	Năm 2020 (tỷ USD)	Năm 2021 (tỷ USD)	Năm 2022 (tỷ USD)	Tăng trưởng bình quân 2018 - 2022 (%)	Thị phần bình quân 2018 - 2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Thụy Điển	2,0	1,8	1,8	2,3	2,1	3,6	3,0	3,0	2,9
Áo	1,8	1,8	1,7	2,2	2,0	5,5	2,8	2,6	2,7
Slovakia	1,8	1,7	1,4	2,0	2,0	6,0	2,6	2,6	2,7
Bồ Đào Nha	1,2	1,1	1,0	1,3	1,3	5,3	1,7	1,8	1,8
Phần Lan	0,8	0,8	0,8	1,1	1,0	7,6	1,3	1,2	1,4
Đan Mạch	0,8	0,8	0,8	1,2	0,9	7,2	1,3	1,2	1,2
Luxembua	0,6	0,6	0,5	0,7	0,7	6,1	0,9	0,9	1,0
Ai Len	0,4	0,5	0,5	0,7	0,7	13,1	0,8	0,6	0,9
Slovenia	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	5,8	0,9	0,8	0,9
Bungari	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6	9,1	0,7	0,6	0,8
Hy Lạp	0,4	0,4	0,5	0,6	0,6	7,0	0,7	0,7	0,7
Lítva	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	10,9	0,6	0,5	0,6
Croatia	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	7,9	0,5	0,5	0,5
Látvia	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	9,1	0,4	0,4	0,5
Estonia	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,3	0,3	0,3
Síp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	7,6	0,1	0,1	0,1
Manta	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,3	0,0	0,0	0,0

Nguồn: ITC

2.1 Chủng loại nhập khẩu

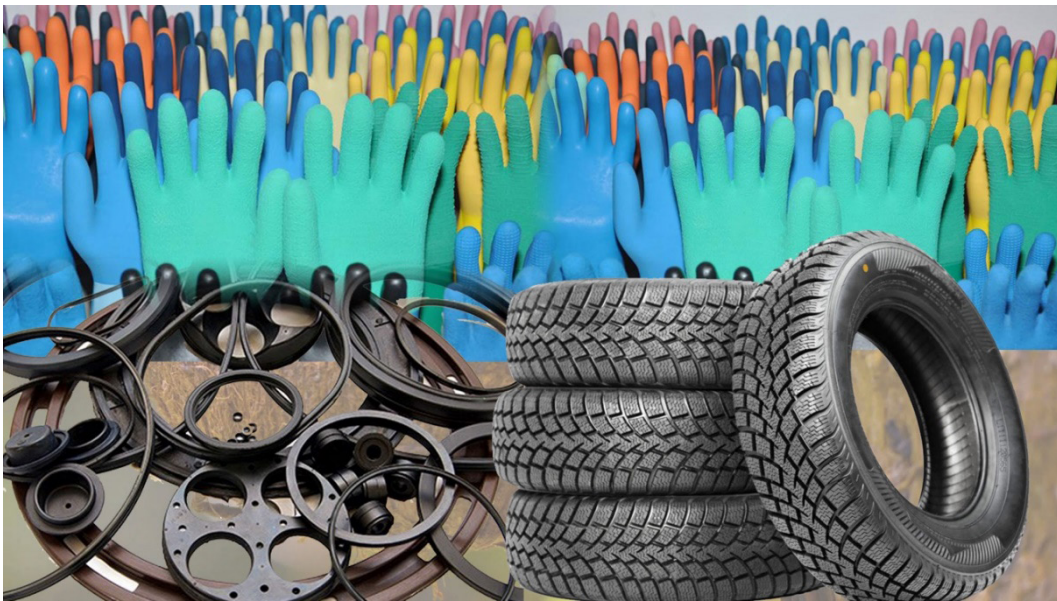
Trong giai đoạn năm 2018 – 2022, mặt hàng Lớp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su (HS 4011) là chủng loại được nhập khẩu nhiều nhất vào EU với tỷ trọng chiếm gần 44% tổng kim ngạch nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU trong giai đoạn 2018-2022. Nhập khẩu mặt hàng này đã tăng từ 29,4 tỷ USD của năm 2018 lên 32,9 tỷ USD năm 2022 (bình quân 4,8% trong giai đoạn này).

Đứng thứ hai là các Sản phẩm bằng cao su lưu hóa (HS 4016) với tỷ trọng chiếm từ 15 – 16% tổng kim ngạch nhập khẩu, đạt 11,4 tỷ USD năm 2022 và tăng trưởng bình quân 3,3% trong giai đoạn 2018-2022.

Tiếp đến là Cao su tổng hợp (HS 4002) chiếm 11% tỷ trọng với kim ngạch đạt 8,4 tỷ USD vào năm 2022, tăng 1 tỷ USD so với con số 7,4 tỷ USD của năm 2018.

Đứng thứ tư là các Loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm HS 4009) với kim ngạch đạt 4,1 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 5,5% tỷ trọng.

Cao su tự nhiên (HS 4001) chiếm 4,8% tổng kim ngạch nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU trong năm 2022 với 3,6 tỷ USD, tăng đáng kể so với con số 2,67 tỷ USD của năm 2018 và mức thấp nhất là 2,1 tỷ USD của năm 2020.



Các mặt hàng nhập khẩu vào EU có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong giai đoạn 2018-2022 gồm: Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích (HS 4015) với mức tăng trưởng 25,8%/năm, Săm các loại bằng cao su (HS 4013) tăng 11,6%...

Với ngành công nghiệp - sản xuất - tiêu dùng phát triển mạnh mẽ (sản xuất máy bay, ô tô, xe máy, thiết bị, máy móc cho ngành chế tạo, y tế, hàng tiêu dùng...), nhu cầu tiêu thụ của EU đối với cao su và các sản phẩm từ cao su rất lớn, đặc biệt là các chủng loại cao su cao cấp (SVR CV) và chủng loại SVR 10, SVR 20.

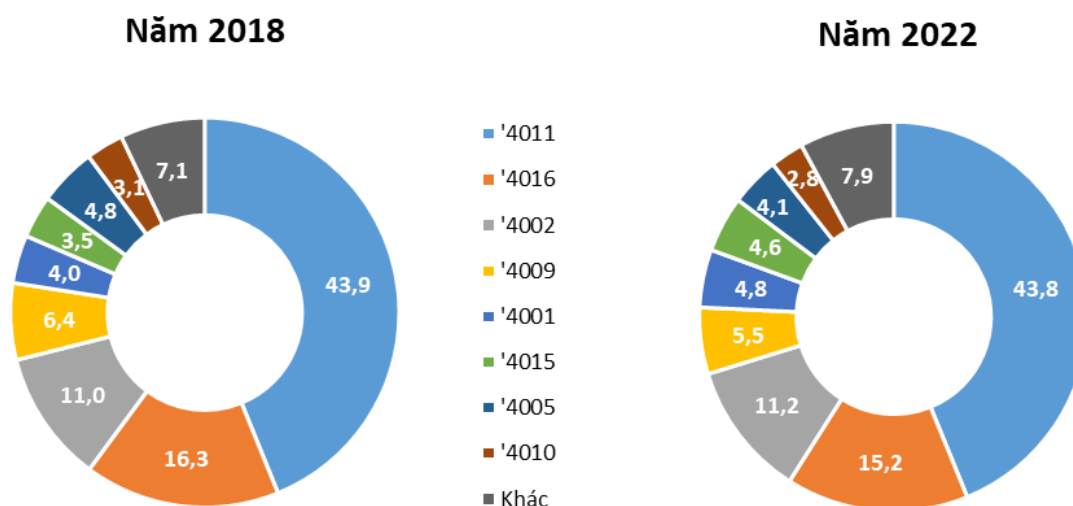
Theo Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), EU tự cung cấp đối với cao su tổng hợp với sản lượng sản xuất khoảng 2,8 triệu tấn mỗi năm (tương ứng 20,5% sản lượng thế giới) và tiêu thụ 2,6 triệu tấn. Ngược lại, EU không sản xuất cao su tự nhiên nhưng tiêu thụ hơn 1 triệu tấn/năm.

Do không sản xuất được cao su tự nhiên nên EU phụ thuộc 100% vào nhập khẩu. Cao su tự nhiên nhập khẩu vào EU chủ yếu có nguồn gốc từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Malaysia, Indonesia và Việt Nam.

Cao su tự nhiên là nguyên liệu thô quan trọng đối với ngành công nghiệp lốp xe và cao su châu Âu và là động lực chính cho một số ngành công nghiệp - đặc biệt là ô tô. Chỉ riêng ngành lốp xe đã hấp thụ khoảng 76% tổng lượng cao su tự nhiên được sản xuất

trên toàn cầu. Cao su tự nhiên là nguyên liệu khó có thể thay thế và đây là nguyên liệu thô duy nhất có nguồn gốc từ rừng được EU coi là nguyên liệu thô quan trọng (CRM).

Biểu đồ 5. Cơ cấu các mặt hàng cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu của EU năm 2018 và năm 2022 (ĐVT: %)



Nguồn: ITC

Bảng 2. Chủng loại cao su nhập khẩu của EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022

(ĐVT: triệu USD)

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	29.423	27.520	24.940	31.254	32.917	4,8	43,1	43,9	43,8
'4016	Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	10.914	10.283	9.356	11.592	11.399	3,3	15,8	16,3	15,2

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	7.356	6.475	5.049	7.271	8.440	5,9	10,2	11,0	11,2
'4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	4.275	3.893	3.373	4.164	4.145	2,5	5,9	6,4	5,5

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	2.672	2.500	2.109	3.411	3.611	6,5	4,2	4,0	4,8
'4015	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả: găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích, ...	2.375	2.342	4.792	8.214	3.491	25,8	6,2	3,5	4,6
'4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, lá hoặc dải	3.242	2.997	2.531	2.965	3.073	0,6	4,4	4,8	4,1
'4010	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	2.098	1.822	1.707	2.098	2.112	2,2	2,9	3,1	2,8

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4008	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	1.678	1.621	1.560	1.911	1.949	5,0	2,6	2,5	2,6
'4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	1.072	1.024	966	1.192	1.261	6,0	1,6	1,6	1,7
'4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	453	423	482	546	539	4,7	0,7	0,7	0,7
'4013	Săm các loại bằng cao su	241	232	236	363	383	11,6	0,4	0,4	0,5
'4006	Thanh, thanh, ống, dạng hình và các dạng cao su chưa lưu hóa khác, kể cả cao su hỗn hợp, và...	199	188	187	221	217	2,6	0,3	0,3	0,3

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4004	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng	109	92	123	94	86	7,8	0,2	0,2	0,1
'4007	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	59	54	57	71	77	6,9	0,1	0,1	0,1
'4017	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	79	76	68	73	73	-0,4	0,1	0,1	0,1
'4003	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	64	65	47	78	66	4,6	0,1	0,1	0,1
Tổng		67.092	62.406	58.188	76.338	75.100	4,6	100,0	100,0	100,0

Nguồn: ITC

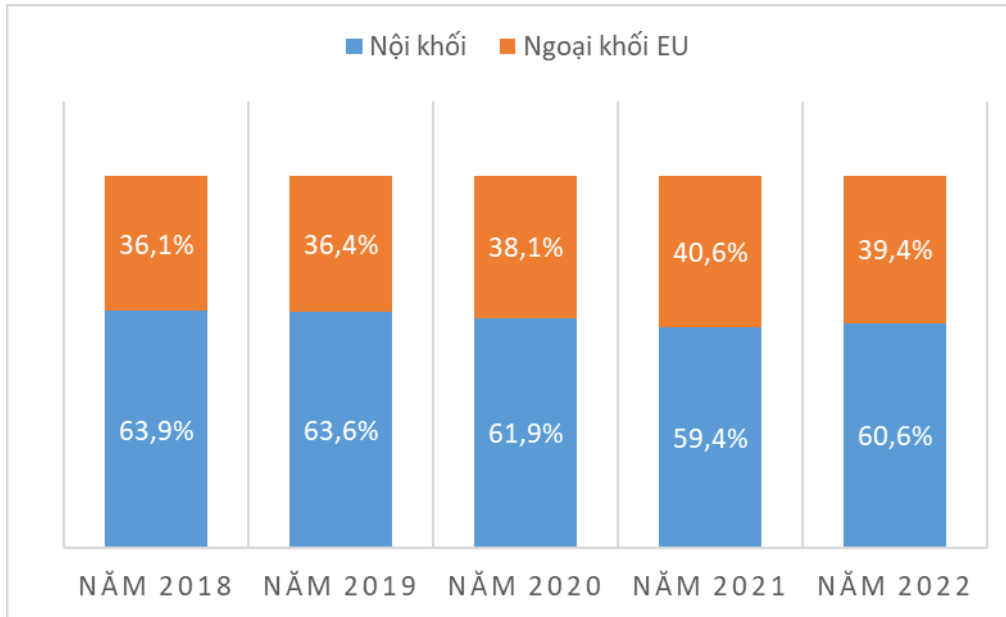
2.2 Các nguồn cung ứng

Theo số liệu của ITC, khoảng hơn 60% tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU được cung cấp bởi thị trường nội khối. Thương mại cao su và sản phẩm cao su trong nội khối EU đã phát triển và tăng trưởng trung bình 3,5% trong giai đoạn năm 2018-2022, trong đó Đức, Ba Lan, Pháp, Italia... là những nước xuất khẩu nội khối lớn nhất.

Trong khi đó, nhập khẩu từ thị trường ngoại khối lại tăng với tốc độ nhanh hơn, bình quân 6,5%/năm trong giai đoạn năm 2018-2022. Năm 2021 nhập khẩu cao su và sản

phẩm cao su của EU từ ngoại khối đạt gần 31 tỷ USD, tăng mạnh 29 – 40% so với 22 – 24 tỷ USD trong các năm từ 2018-2020. Còn trong năm 2022, mặc dù có sự sụt giảm nhẹ nhưng nhập khẩu từ ngoại khối vẫn khá cao so với mặt bằng chung của giai đoạn trước, đạt 29,6 tỷ USD. Điều này cho thấy EU đang tìm kiếm nguồn cung từ bên ngoài nhiều hơn, đây là cơ hội cho các nhà cung cấp lớn trên thế giới.

Biểu đồ 6. Thị phần nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su (HS 40) từ thị trường nội khối và ngoại khối của EU giai đoạn 2018-2023



Nguồn: ITC

Với nguồn cung ngoại khối, EU nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su nhiều nhất từ Trung Quốc với 5,98 tỷ USD năm 2022, mức cao nhất từ trước đến nay và tăng 1 tỷ USD so với năm 2018. Thị phần của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su ngoại khối của EU đã tăng lên mức 20,2% trong năm 2022 từ mức 15,8% của năm 2018.

Đứng thứ hai là Thái Lan với kim ngạch đạt 2,4 tỷ USD trong năm 2022 và đạt mức tăng trưởng bình quân 10,8%/năm trong giai đoạn 2018-2022. Thị phần của Thái Lan trong giai đoạn kể trên cũng tăng từ 6,2% lên 8,1% trong tổng nhập khẩu ngoại khối của EU.

Ngoài ra, các thị trường xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su hàng đầu vào EU trong giai đoạn 2018-2022 còn có Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ...

Trong khi đó, do ảnh hưởng bởi cuộc xung đột tại Ucraina, nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của EU từ thị trường Nga đã giảm mạnh 44% từ 1,64 tỷ USD của năm 2021 xuống chỉ còn 1,14 tỷ USD vào năm 2022.

Ngày 25/2/2023, Liên minh châu Âu đã thông qua gói trừng phạt thứ 10 dành cho Nga. Danh sách này bao gồm 121 cá nhân và pháp nhân, 96 tổ chức của Nga. Ngoài ra, EU cấm quá cảnh hàng hóa lưỡng dụng đến Nga và cấm nhập khẩu cao su tổng hợp và nhựa đường từ Nga. Hội đồng EU cũng mở rộng danh sách hàng hóa bị cấm xuất khẩu sang Nga, bổ sung thêm đồ điện tử, thiết bị đặc biệt và phụ tùng.

Với cao su, Liên minh Châu Âu đã thông qua Quy định của Hội đồng EU 2023/427 thiết lập lệnh cấm nhập khẩu carbon và cao su tổng hợp được phân loại theo mã HS 2803 và 4002 có nguồn gốc từ Nga. Lệnh cấm này sẽ có hiệu lực từ ngày 1/7/2024. Đáng chú ý, từ tháng 2/2023 đến tháng 6/2024, trước khi lệnh cấm nhập khẩu có hiệu lực, các mặt hàng này sẽ áp dụng hạn ngạch nhập khẩu tạm thời.

Bảng 3. Một số thị trường cung cấp cao su và sản phẩm từ cao su (HS 40) chính cho EU giai đoạn năm 2018 – 2022

Thị trường	Năm 2018 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2021 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Tổng NK của EU	67.092	62.406	58.188	76.338	75.100	4,6			
Nội khối	42.883	39.671	36.031	45.344	45.492	3,5	100,0	100,0	100,0
Đức	9.494	8.753	7.975	9.852	9.696	2,8	21,9	22,1	21,3
Ba Lan	4.002	3.722	3.379	4.203	4.332	4,2	9,4	9,3	9,5
Pháp	4.402	4.004	3.536	4.332	4.207	0,8	9,8	10,3	9,2
Italia	3.912	3.528	3.113	4.065	3.994	3,0	8,9	9,1	8,8
CH Séc	3.045	2.783	2.441	3.116	3.340	5,0	7,0	7,1	7,3
Tây Ban Nha	3.137	2.800	2.480	3.196	3.194	3,3	7,1	7,3	7,0
Bỉ	2.585	2.549	2.341	3.128	3.016	4,2	6,5	6,0	6,6
Hà Lan	2.485	2.296	2.221	2.760	2.799	3,7	6,0	5,8	6,2
Rumani	1.903	1.779	1.590	1.982	2.126	4,1	4,5	4,4	4,7
Hungary	1.847	1.652	1.505	1.858	1.941	4,5	4,2	4,3	4,3
Slovakia	1.645	1.514	1.422	1.678	1.761	3,6	3,8	3,8	3,9
Bồ Đào Nha	885	792	684	892	887	2,6	2,0	2,1	1,9
Áo	698	670	611	750	736	3,5	1,7	1,6	1,6
Luxembua	558	618	540	672	731	6,1	1,5	1,3	1,6
Slovenia	559	538	521	660	661	6,3	1,4	1,3	1,5
Thụy Điển	519	497	539	693	652	8,1	1,4	1,2	1,4
Phần Lan	391	361	317	394	337	-1,1	0,9	0,9	0,7

Thị trường	Năm 2018 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2021 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Đan Mạch	206	201	199	305	256	9,3	0,6	0,5	0,6
Bungari	218	222	210	245	252	5,8	0,5	0,5	0,6
Ai Len	62	67	71	122	125	18,2	0,2	0,1	0,3
Látvia	73	74	83	97	111	7,6	0,2	0,2	0,2
Lítva	71	63	75	112	109	15,1	0,2	0,2	0,2
Estonia	76	71	72	91	106	9,7	0,2	0,2	0,2
Croatia	56	57	55	64	53	6,1	0,1	0,1	0,1
Hy Lạp	30	35	30	40	36	4,7	0,1	0,1	0,1
Manta	23	21	17	30	27	7,6	0,1	0,1	0,1
Síp	2	3	6	8	4	25,3	0,0	0,0	0,0
Ngoại khối EU	24.210	22.734	22.157	30.994	29.608	6,5	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	3.833	3.708	4.092	5.913	5.982	10,8	18,0	15,8	20,2
Thái Lan	1.503	1.598	1.523	2.412	2.406	11,4	7,2	6,2	8,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.968	1.799	1.651	2.171	2.363	8,4	7,7	8,1	8,0
Mỹ	2.093	2.000	1.652	2.026	2.283	2,4	7,8	8,6	7,7
Malaysia	1.591	1.542	2.606	4.417	1.875	17,9	9,1	6,6	6,3
Hàn Quốc	1.433	1.328	1.074	1.501	1.809	11,3	5,5	5,9	6,1
Nhật Bản	1.683	1.542	1.302	1.484	1.682	2,4	6,0	6,9	5,7
Ấn Độ	959	866	905	1.399	1.580	15,9	4,3	4,0	5,3
Indonesia	1.136	1.017	908	1.232	1.246	2,4	4,3	4,7	4,2
Nga	1.536	1.441	1.191	1.645	1.145	-2,5	5,4	6,3	3,9
Anh	2.135	1.681	1.340	1.106	1.091	-11,3	5,9	8,8	3,7
Serbia	532	497	480	640	731	12,8	2,2	2,2	2,5
Bờ Biển Ngà	430	460	422	608	722	9,7	2,0	1,8	2,4
Việt Nam	388	403	443	709	722	16,5	2,0	1,6	2,4
Đài Loan	404	366	343	485	559	12,9	1,7	1,7	1,9
Xri Lanca	348	333	312	454	472	10,0	1,5	1,4	1,6
Thụy Sĩ	284	277	271	278	290	0,9	1,1	1,2	1,0
Ả Rập Xê Út	106	77	47	144	256	70,3	0,5	0,4	0,9
Mexico	140	127	110	160	179	6,5	0,6	0,6	0,6
Singapore	168	176	177	180	173	-2,5	0,7	0,7	0,6
Braxin	145	129	109	162	147	5,2	0,5	0,6	0,5
Marôc	70	85	91	91	118	18,8	0,4	0,3	0,4
Nam Phi	131	104	83	92	111	1,2	0,4	0,5	0,4
UAE	83	68	72	89	104	11,5	0,3	0,3	0,4

Nguồn: ITC

3. Thị hiếu và xu hướng tiêu dùng

Với các mặt hàng cao su tự nhiên, EU hiện tiêu thụ khoảng 9% sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu. Theo dự báo của Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), mức tiêu thụ cao su tự nhiên của EU sẽ tăng trưởng khoảng 14,5% trong giai đoạn từ 2020 - 2030, lên mức 1,17 triệu tấn.

EU hiện đang hướng đến việc nhập khẩu nguồn nguyên liệu có tính xanh và bền vững. Ngày 19/4/2023, Nghị viện châu Âu đã chính thức thông qua đạo luật về cấm đưa vào lưu thông và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng (Regulation on deforestation-free products - EUDR) - Quy định (EU) số 2023/1115¹ (gọi tắt là Luật chống phá rừng của châu Âu).

EUDR bắt đầu có hiệu lực từ ngày 29/6/2023, là một bước quan trọng trong nỗ lực thực hiện Kế hoạch Xanh của EU về giảm khí thải, chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. EUDR áp dụng với 7 mặt hàng: Gia súc ăn cỏ, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và các mặt hàng gỗ – nếu chúng được sản xuất từ vùng đất có nguồn gốc phá rừng sau ngày 31/12/2020.

- Xu hướng tiêu dùng đối với mặt hàng lốp xe tại EU

Hiện EU là một trong những thị trường lốp ô tô hàng đầu trên toàn cầu, được thúc đẩy bởi các yếu tố như sự mở rộng của ngành ô tô, nhu cầu của người tiêu dùng đối với xe mới và nhu cầu lốp thay thế cao. Từ năm 2018 đến năm 2022, doanh số bán lốp ô tô tại thị trường EU tăng trưởng với tốc độ CAGR là 4,6% và dự kiến đạt quy mô 68,4 tỷ USD vào năm 2023.



Trong giai đoạn 10 năm (từ năm 2023 đến năm 2033), doanh số bán lốp ô tô ở châu Âu được *Future Market Insights* dự báo sẽ tăng với tốc độ CAGR khoảng 4,8%. Thị trường có khả năng vượt qua mức định giá 108,7 tỷ USD vào năm 2033.

Nhu cầu về lốp ô tô ở châu Âu gắn liền với doanh số bán xe. Sản lượng xe ô tô chở khách, xe thương mại hạng nhẹ và xe thương mại hạng nặng ở mức cao có thể ảnh hưởng tích cực đến nhu cầu lốp xe.

¹<http://data.europa.eu/eli/reg/2023/1115/oj>

Các yếu tố như điều kiện kinh tế, sức mua của người tiêu dùng và các quy định của chính phủ đóng một vai trò trong doanh số bán xe và nhu cầu lốp xe.

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô châu Âu (ACEA), vào năm 2022, khoảng 10,9 triệu ô tô chở khách đã được sản xuất tại Liên minh châu Âu. Sản lượng xe cao này đang thúc đẩy doanh số bán lốp ô tô và xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục đến năm 2033.

Hầu hết các quốc gia EU đều trải qua các điều kiện thời tiết khác nhau trong suốt cả năm, bao gồm cả mùa hè và mùa đông. Điều này tạo ra nhu cầu về các loại lốp cụ thể, chẳng hạn như lốp mùa hè và lốp mùa đông, được thiết kế để mang lại hiệu suất tối ưu trong các điều kiện thời tiết khác nhau. Những biến động theo mùa có thể ảnh hưởng đến nhu cầu về những loại lốp chuyên dụng này.

Các quy định và tiêu chuẩn của chính phủ liên quan đến an toàn, ghi nhãn và tác động môi trường của lốp xe có thể ảnh hưởng đến thị trường lốp xe. Các quy định như yêu cầu ghi nhãn lốp xe của EU, cung cấp thông tin về hiệu quả sử dụng nhiên liệu, độ bám đường ướt và độ ồn, tác động đến sự lựa chọn của người tiêu dùng và động lực thị trường.

Sự phổ biến ngày càng tăng của các phương tiện tự lái đang thúc đẩy sự đổi mới trong lĩnh vực lốp ô tô. Xe tự hành ưu tiên sự an toàn và tin cậy vì chúng hoạt động mà không cần sự can thiệp của con người.

Lốp xe đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự an toàn và hiệu suất của những chiếc xe này. Các nhà sản xuất lốp xe đang tập trung phát triển loại lốp có thiết kế, vật liệu và kỹ thuật chế tạo lốp tiên tiến để mang lại độ bám, độ ổn định và độ bền tuyệt vời, góp phần mang lại sự an toàn và độ tin cậy chung của hệ thống lái tự động.

Các mẫu gai lốp tiên tiến giúp tối ưu hóa khả năng thoát nước, cải thiện độ bám trên bề mặt ẩm ướt và giảm khoảng cách phanh. Các hợp chất cao su chuyên dụng được pha chế để mang lại độ bám tốt hơn, chống mài mòn và giảm lực cản lăn, đảm bảo hiệu suất và an toàn tối ưu.

Nhu cầu thay thế lốp xe ngày càng tăng là một yếu tố quan trọng khác thúc đẩy thị trường châu Âu. Khi xe cũ đi, lốp xe bị hao mòn, làm giảm hiệu suất và độ an toàn. Nhu cầu thay lốp tăng lên khi các phương tiện cũ cần lốp mới để duy trì độ bám đường, khả năng xử lý và độ an toàn tổng thể tối ưu trên đường.

Các động lực khác thúc đẩy ngành lốp ô tô tại thị trường EU:

Việc tăng cường áp dụng công nghệ lốp thông minh kết hợp cảm biến và kết nối để cung cấp dữ liệu thời gian thực về áp suất lốp, nhiệt độ và độ mòn của lốp nhằm theo dõi tình trạng lốp, tối ưu hóa hiệu suất và tăng cường an toàn có thể sẽ thúc đẩy thị trường.

Việc phát triển các thiết kế lốp cải tiến và hợp chất cao su để tăng cường lực kéo, khả năng xử lý và hiệu suất trong các điều kiện đường và thời tiết khác nhau dự kiến sẽ thúc đẩy việc mở rộng thị trường.

Nhu cầu ngày càng tăng về lốp thay thế là động lực quan trọng trong ngành lốp ô tô ở Châu Âu, được thúc đẩy bởi một số yếu tố góp phần vào nhu cầu thay lốp.

Việc tăng cường ưu tiên đối với lốp hiệu suất cao để cải thiện hiệu suất sử dụng nhiên liệu và tính bền vững môi trường dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở thị trường châu Âu.



Cơ hội tại thị trường lốp ô tô EU:

Nhu cầu ngày càng tăng về xe tự hành được dự đoán sẽ tác động đáng kể đến thị trường lốp ô tô và tạo cơ hội sinh lời cho các nhà sản xuất lốp ô tô.

Nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của lốp xe trong việc đảm bảo an toàn và hiệu suất của các phương tiện như xe tự hành sẽ thúc đẩy thị trường.

Sự phổ biến ngày càng tăng của công nghệ lốp thông minh trong ngành lốp ô tô sẽ hỗ trợ mở rộng thị trường.

Xu hướng mới nhất trên thị trường lốp ô tô EU:

Sự phổ biến ngày càng tăng của xe điện cùng với nhu cầu ngày càng tăng về lốp có lực cản lăn thấp sẽ thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô châu Âu.

Việc sử dụng các vật liệu bền hơn và gia cố cấu trúc lốp để xử lý trọng lượng tăng thêm của xe sẽ tác động tích cực đến doanh số bán lốp ô tô.

Việc phát triển các công nghệ và vật liệu tiên tiến để cải thiện các khía cạnh khác nhau của hiệu suất lốp sẽ tạo ra triển vọng tăng trưởng mới cho các nhà sản xuất lốp ô tô.

Tập trung phát triển vào việc cải thiện độ an toàn của phương tiện để nâng cao nhu cầu về lốp ô tô bền và hiệu suất cao.

Thách thức đối với các công ty/nhà sản xuất tại thị trường lốp ô tô EU:

Cạnh tranh về giá là một thách thức lớn trên thị trường lốp xe. Các công ty thường phải đối mặt với áp lực phải đưa ra mức giá cạnh tranh trong khi vẫn duy trì được lợi nhuận. Biến động về chi phí nguyên liệu thô, tỷ giá hối đoái và cạnh tranh gay gắt có thể gây áp lực giảm giá lốp xe, ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của nhà sản xuất.

Tốc độ tiến bộ công nghệ nhanh chóng đặt ra cả cơ hội và thách thức cho các nhà sản xuất lốp xe. Để theo kịp các công nghệ mới nhất, chẳng hạn như lốp thông minh, hệ thống kết nối và quy trình sản xuất tiên tiến, đòi hỏi phải đầu tư đáng kể vào năng lực nghiên cứu, phát triển và sản xuất.

Các yếu tố như nhu cầu về lốp tiết kiệm nhiên liệu ngày càng tăng, các lựa chọn thân thiện với môi trường và hiệu suất nâng cao đã tạo ra thách thức cho các nhà sản xuất. Các nhà cung cấp cần điều chỉnh việc cung cấp sản phẩm của mình và đáp ứng những mong đợi đang thay đổi của người tiêu dùng.

Sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng, chẳng hạn như thiếu nguyên liệu thô hoặc khó khăn trong vận chuyển, có thể ảnh hưởng đến lịch trình sản xuất và sự hài lòng của khách hàng.

+ Tại Đức:

Ngành công nghiệp lốp ô tô Đức dự kiến sẽ đạt mức định giá 11,4 tỷ USD vào năm 2033. Nhu cầu chung về lốp ô tô tại thị trường Đức có thể sẽ tăng với tốc độ CAGR 5,7% từ năm 2023 đến năm 2033. Trong đó, việc sử dụng xe điện ngày càng tăng và sự hiện diện mạnh mẽ của các nhà sản xuất ô tô hàng đầu là những yếu tố chính được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thị trường Đức.

Hiện Đức có ngành ô tô phát triển mạnh mẽ, nổi tiếng với các phương tiện chất lượng cao và chuyên môn kỹ thuật. Đất nước này là quê hương của các nhà sản xuất ô tô hàng đầu như Volkswagen, BMW và Mercedes-Benz, góp phần thúc đẩy nhu cầu về lốp ô tô.

Đức có một thị trường quan trọng cho lốp xe hiệu suất cao, được thúc đẩy bởi sự ưa chuộng các loại xe thể thao và sang trọng. Nhu cầu về loại lốp có khả năng xử lý, bám đường và tốc độ vượt trội rất lớn ở thị trường Đức.

+ Tại Tây Ban Nha:

Ngành công nghiệp lốp ô tô ở Tây Ban Nha được dự đoán sẽ đạt mức định giá thị trường là 8,7 tỷ USD vào năm 2033. Từ năm 2023 đến năm 2033, doanh số bán lốp ô tô ở Tây Ban Nha được dự đoán sẽ tăng với tốc độ CAGR là 5,3%.

Tây Ban Nha có một thị trường ô tô đang phát triển, với các nhà sản xuất trong nước như SEAT và các thương hiệu quốc tế sản xuất xe tại nước này. Sự tăng trưởng này góp phần thúc đẩy nhu cầu về lốp ô tô. Thị trường này nổi tiếng là nhạy cảm về giá, người tiêu dùng thường cân nhắc khả năng chi trả khi mua lốp xe. Điều này tạo cơ hội cho cả các nhà sản xuất lốp xe tầm trung và bình dân. Để đáp ứng nhu cầu này, các nhà sản xuất lốp ô tô nổi tiếng đang cung cấp các giải pháp tiết kiệm chi phí cho khách hàng của họ. Điều này sẽ tiếp tục thúc đẩy thị trường lốp xe Tây Ban Nha.

+ Tại Pháp

Ngành công nghiệp lốp ô tô của Pháp dự kiến sẽ vượt mức định giá 7,6 tỷ USD vào năm 2033. Trong 10 năm tới, nhu cầu về lốp ô tô ở Pháp có thể sẽ tăng với tốc độ CAGR là 3,7%.

Việc tăng cường sản xuất xe và tăng cường tập trung vào việc cải thiện sự an toàn của phương tiện và hành khách là những yếu tố nổi bật thúc đẩy thị trường Pháp. Pháp có thị trường ô tô phát triển tốt và là quê hương của các nhà sản xuất nổi tiếng như Renault và PSA Group (Peugeot, Citroën, DS). Ngành ô tô của đất nước hỗ trợ nhu cầu đáng kể về lốp xe.

An toàn là ưu tiên hàng đầu ở Pháp khi người tiêu dùng đánh giá cao loại lốp mang lại khả năng bám đường, khả năng xử lý và phanh tuyệt vời. Có sự nhấn mạnh vào các tiêu chuẩn và quy định an toàn.

Pháp trải qua điều kiện thời tiết mùa đông ở một số vùng, dẫn đến nhu cầu đáng kể về lốp xe mùa đông. Việc sử dụng lốp vào mùa đông được khuyến khích và các quy định bắt buộc phải sử dụng chúng ở một số khu vực nhất định trong những tháng mùa đông hoặc trong các điều kiện thời tiết cụ thể.

II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

❖ Quy định về an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC² ngày 03/12/2001.

❖ Quy định REACH

REACH (Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals) là quy định về an toàn của EU liên quan đến thủ tục đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế sử dụng các loại hóa chất, trong đó có liên quan đến cao su và sản phẩm cao su.



REACH đảm bảo an toàn sức khỏe cho con người và môi trường ở mức cao bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá độ nguy hại của các chất mà không ảnh hưởng đến lưu thông hóa chất trong thị trường EU. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất phải đảm bảo các hóa chất đó không gây hại cho con người và môi trường.

Quy định REACH (EC) số 1907/2006³ ngày 18/12/2006, áp dụng cho tất cả các loại hóa chất cả trong quy trình công nghiệp và sản phẩm cho người tiêu dùng, được cập nhật thường xuyên với bản cập nhật mới nhất ngày 01/12/2023⁴.

Danh sách các chất hoá học bị cấm sử dụng bởi REACH:

<https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach>

❖ Quy định về phân loại, ghi nhãn và đóng gói (CLP)

Các yêu cầu liên quan tới ghi nhãn hay dấu hiệu trên hàng hóa (marking and labeling) là các quy chuẩn kỹ thuật rất phổ biến. Đối với các sản phẩm nhựa, đặc biệt là các sản phẩm dùng trong ngành thực phẩm hoặc gia dụng, yêu cầu về ghi nhãn rất chi tiết và cụ thể; nếu thiếu hoặc sai sản phẩm sẽ bị từ chối nhập khẩu và tiêu thụ tại thị trường nước nhập khẩu.

Quy định CLP - Classification, Labelling and Packaging (EC) số 1272/2008⁵ ngày 16/12/2008 yêu cầu cụ thể về phân loại, ghi nhãn và đóng gói của các chất và hỗn hợp

² <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>

³ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1907/oj>

⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1907/2023-12-01>

⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1272/oj>

bao gồm từ 2 thành phần trở lên. Quy định này thường xuyên được cập nhật, bản cập nhật mới nhất ngày 01/12/2023⁶.

Quy định CLP đưa ra một hệ thống mới dựa trên Liên hợp quốc Hệ thống hài hòa toàn cầu (Globally Harmonised System - GHS⁷) trong đó thiết lập việc phân loại hóa chất theo đặc tính nguy hiểm của chúng và xác định các từ tượng hình và các thông báo khác phải xuất hiện trên nhãn.

Hướng dẫn về CLP:

<https://echa.europa.eu/web/guest/guidance-documents/guidance-on-clp>

Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn cần chú ý tới các Quy định và chỉ thị sau liên quan tới bao bì, đóng gói cao su:

Chỉ thị số 94/62/EC⁸ ngày 20/12/1994 quy định các yêu cầu cần thiết về thành phần và giới hạn kim loại nặng đối với tất cả các bao bì được lưu hành trên thị trường EU, bao gồm cả bao bì được thiết kế cho mục đích công nghiệp, thương mại và trong nước nhằm giảm thiểu tác động môi trường của chất thải bao bì.

Quy định EC số 1935/2004⁹ ngày 27/10/2004 về các vật liệu và vật phẩm mục đích tiếp xúc với thực phẩm, thiết lập một danh sách các vật liệu và vật phẩm phải chịu các biện pháp cụ thể liên quan đến điều kiện sử dụng đặc biệt, tiêu chuẩn tinh khiết.

Quy định (EC) 2023/2006¹⁰ ngày 23/12/2006 về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm.

❖ Quy định về kiểm soát chất thải

Chất thải được đưa vào lãnh thổ EU phải tuân theo các biện pháp kiểm soát theo Quy định (EC) 1013/2006¹¹ ngày 14/6/2006. Quy định này bao gồm hầu hết tất cả các loại chất thải, ngoại trừ chất thải phóng xạ.

❖ Quy định về phát thải công nghiệp

Chỉ thị 2010/75/EU¹² của EU ngày 24/11/2010 về phát thải công nghiệp (ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm tổng hợp)

⁶<http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1272/2023-12-01>

⁷ http://www.unece.org/trans/danger/publi/ghs/ghs_welcome_e.html

⁸ <http://data.europa.eu/eli/dir/1994/62/oj>

⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/1935/oj>

¹⁰ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/2023/oj>

¹¹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1013/oj>

¹² <http://data.europa.eu/eli/dir/2010/75/oj>

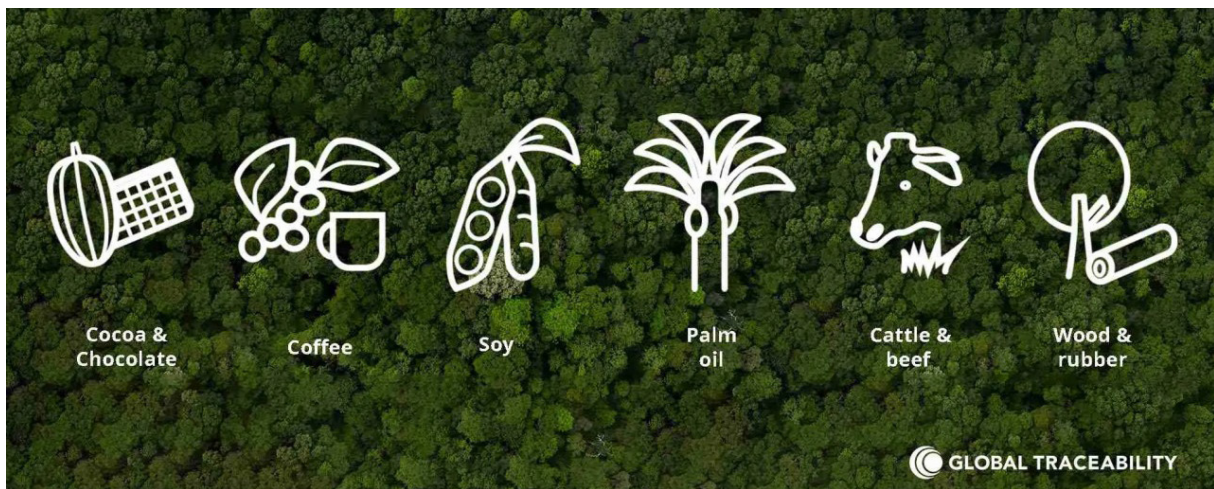
❖ Kiểm soát các nguy cơ tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm

Chỉ thị 2012/18/EU¹³ của EU ngày 04/7/2012 về kiểm soát các nguy cơ tai nạn nghiêm trọng liên quan đến các chất nguy hiểm

❖ Quy định về sản phẩm chống phá rừng

Ngày 19/4/2023, Nghị viện châu Âu đã chính thức thông qua đạo luật về cấm đưa vào lưu thông và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng (Regulation on deforestation-free products - EUDR) - Quy định (EU) số 2023/1115¹⁴ (gọi tắt là Luật chống phá rừng của châu Âu).

EUDR bắt đầu có hiệu lực từ ngày 29/6/2023, là một bước quan trọng trong nỗ lực thực hiện Kế hoạch Xanh của EU về giảm khí thải, chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. **EUDR áp dụng với 07 nhóm hàng hóa chính gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ; trong đó, bao gồm cả sản phẩm phái sinh từ các nhóm hàng hóa này như thịt bò & thịt chế biến, da thuộc; sản phẩm từ ca cao như sô cô la, bột ca cao; sản phẩm làm từ dầu cọ, cao su, đậu nành; sản phẩm làm từ gỗ như đồ nội thất, giấy và sản phẩm giấy in, v.v. (Danh mục cụ thể theo HS tại Phụ lục I của Quy định).** Các mặt hàng trong phạm vi điều chỉnh cũng sẽ được xem xét và cập nhật thường xuyên.



Quy định mới đặt ra các quy tắc thẩm định bắt buộc đối với các doanh nghiệp muốn đưa các sản phẩm trên vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng. Theo đó, các nhà khai thác và thương nhân sẽ phải tuyên bố thẩm định, chứng minh rằng các sản phẩm không liên quan đến phá rừng (được sản xuất trên vùng đất không phá rừng sau ngày 31/12/2020) và hợp pháp (tuân thủ các luật hiện hành có liên quan tại quốc gia sản xuất và quyền của người dân bản địa được tôn trọng). Mẫu giải trình được quy định cụ thể tại Phụ lục II của Quy định.

¹³ <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2012/18/oj>

¹⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/1115/oj>

Các thông tin liên quan đến giải trình như: tên doanh nghiệp, địa chỉ, các nhà cung cấp, vị trí địa lý các lô thửa đất sản xuất nông nghiệp, mã HS các mặt hàng và sản phẩm, tên khoa học nơi các hàng hóa mà chúng đã được trồng để các mặt hàng này có thể được kiểm tra tuân thủ... Dữ liệu này sau đó có thể được kiểm tra bởi các cơ quan có thẩm quyền ở các quốc gia thành viên EU. Các cơ quan có thẩm quyền của EU sẽ có quyền truy cập vào thông tin liên quan do các công ty cung cấp như tọa độ định vị địa lý. Họ sẽ tiến hành kiểm tra bằng các công cụ giám sát vệ tinh và phân tích DNA để xác minh nguồn gốc của sản phẩm.

Sau khi quy định có hiệu lực, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để thực hiện các quy tắc mới; với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được hưởng thời gian thích ứng dài hơn. Các doanh nghiệp lớn sẽ phải thực hiện nghĩa vụ giải trình tuân thủ nghiêm ngặt hơn theo quy định; trong khi các nhà xuất khẩu, thương nhân là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ được yêu cầu thu thập hồ sơ của các nhà cung cấp và khách hàng của họ, giữ thông tin đó trong ít nhất 05 năm và cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu và không bắt buộc phải đáp ứng các nghĩa vụ.

Các biện pháp trừng phạt đối với việc không tuân thủ phải tương xứng và có tính răn đe. Mức phạt tối đa đối với một công ty vi phạm luật được ấn định ít nhất là 4% tổng doanh thu hàng năm của công ty tại EU. Các quốc gia thành viên EU có trách nhiệm thẩm định hàng hóa xuất nhập khẩu vào quốc gia mình, thống nhất quy định hình phạt theo mức độ vi phạm như phạt tiền, tịch thu, loại trừ tạm thời hay tiêu hủy.

EU sẽ kiểm soát dựa trên mức độ rủi ro: Trong vòng 18 tháng sau khi luật có hiệu lực, Ủy ban châu Âu sẽ xây dựng hệ thống đánh giá để phân loại các quốc gia và khu vực có rủi ro thấp, tiêu chuẩn hoặc cao. Việc phân loại này sẽ xác định số lần kiểm tra mà các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên sẽ phải thực hiện, cụ thể là: 9% đối với các quốc gia có rủi ro cao, 3% đối với rủi ro tiêu chuẩn và 1% đối với rủi ro thấp. Các sản phẩm từ các quốc gia có rủi ro thấp sẽ được áp dụng thủ tục thẩm định đơn giản hóa, tỷ lệ kiểm tra thấp hơn.

❖ Thực thi Luật pháp, Quản lý và Thương mại lâm sản (FLEGT)



FLEGT là một sáng kiến do EU xây dựng với mục tiêu để giảm việc khai thác gỗ bất hợp pháp thông qua việc tăng cường công tác quản lý rừng bền vững và hợp pháp, cải thiện hoạt động quản trị rừng và xúc tiến thương mại gỗ có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp.

Ngày 20/12/2005, EC thông qua Quy định số 2173/2005 về hệ thống cấp phép của FLEGT và yêu cầu bắt buộc cho thương thảo thỏa thuận đối tác. Tháng 10/2008, EC ban hành Quy định số 1024/2008¹⁵ về việc thực hiện hệ thống cấp phép nhập khẩu gỗ vào thị trường EU. Các doanh nghiệp trồng rừng, khai thác, vận chuyển, thương mại gỗ có sản phẩm xuất khẩu sang EU phải làm các thủ tục để được cấp giấy phép FLEGT. Đối với doanh nghiệp buôn bán và vận chuyển gỗ phải tuân thủ các quy định về vận chuyển, buôn bán gỗ, đăng ký kinh doanh và thuế. Đối với doanh nghiệp chế biến và sản xuất đồ mộc phải tuân thủ các quy định về chế biến gỗ, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải tuân thủ các quy định về xuất khẩu, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế.

Tháng 5/2013, EU đã phê duyệt Kế hoạch hành động của FLEGT trong đó đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp vào EU, cải thiện việc cung cấp gỗ hợp pháp và tăng nhu cầu gỗ từ rừng được quản lý tốt.

❖ Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT)¹⁶

Một trong những nội dung quan trọng nhất của Kế hoạch hành động của FLEGT là

¹⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1024/oj>

¹⁶ <https://flegtvp.com/>

Thỏa thuận VPA với các quốc gia có nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và quản lý rừng còn yếu.

VPA là một thỏa thuận thương mại ràng buộc về mặt pháp lý giữa EU và một quốc gia xuất khẩu gỗ bên ngoài khối. VPA nhằm mục đích đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào châu Âu là hợp pháp và thúc đẩy quản lý rừng bền vững ở các nước xuất khẩu gỗ thông qua nâng cao hiệu lực pháp luật và năng lực quản lý điều hành.

Điểm quan trọng trong VPA là các nước tham gia cần xây dựng và thực hiện một chương trình cấp phép gỗ. Mỗi chương trình cấp phép được củng cố bởi một Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS). Mục đích của hệ thống này là để giám sát và kiểm tra việc tuân thủ pháp luật theo chuỗi cung cấp từ rừng đến thị trường. Khi đã thống nhất các chi tiết của TLAS và ký kết thỏa thuận hợp tác, các nước đối tác sẽ có khoảng thời gian quy định để thực hiện các hệ thống cần thiết và đảm bảo khu vực tư nhân tuân thủ theo đúng yêu cầu. Khi các hệ thống được thực hiện thì các nước chỉ được xuất khẩu vào EU những sản phẩm gỗ hợp pháp.

Hiệp định VPA/FLEGT là Hiệp định bổ sung cần thiết cho EVFTA, góp phần mở rộng thị trường EU và các thị trường xuất khẩu khác. Hiệp định VPA/FLEGT Việt Nam – EU có hiệu lực từ ngày 01/6/2019, thúc đẩy các hoạt động thương mại gỗ và sản phẩm gỗ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu lâm sản vào EU. Hiệp định này được xem là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước không có VPA đầy đủ.

Mục tiêu của Hiệp định VPA/FLEGT là thiết lập khung pháp lý đảm bảo rằng tất cả sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU có nguồn gốc và được sản xuất hợp pháp. Mục tiêu này phù hợp với cam kết quản lý bền vững tất cả các loại rừng của hai bên. Mục tiêu này sẽ đạt được thông qua việc thiết lập Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), cùng với cơ chế cấp phép FLEGT, nhằm đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT được phép vào thị trường EU.

Thông tin chi tiết về VPA/FLEGT:

<http://flegtpa.com/wp-content/uploads/2021/07/Tai-lieu-hoi-dap-ve-VPA-FLEGT.pdf>

❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành xây dựng

(i) Quy định dành cho sản phẩm xây dựng

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, các sản phẩm xây dựng chỉ có thể được đưa vào thị trường EU nếu chúng đáp ứng các yêu cầu trong Quy định (EU) 305/2011¹⁷ ngày

¹⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/305/oj>

09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm Xây dựng (Construction Products Regulation - CPR¹⁸). Quy định đưa ra các yêu cầu cơ bản đối với các công trình xây dựng. Các sản phẩm xây dựng cần tuân thủ các yêu cầu cơ bản để có thể kết hợp trong một công trình xây dựng.

(ii) Yêu cầu cơ bản của công trình và các đặc tính cần thiết của sản phẩm

Các yêu cầu cơ bản không đề cập đến các sản phẩm xây dựng mà là các công việc trong quá trình xây dựng, trong đó các sản phẩm xây dựng được kết hợp với nhau. Sản phẩm xây dựng phải phù hợp với công trình đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu tại Phụ lục I của Quy định 305/2011:

- Độ bền cơ học và độ ổn định
- An toàn trong trường hợp hỏa hoạn
- Vệ sinh, sức khỏe và môi trường
- An toàn và khả năng tiếp cận khi sử dụng
- Tiết kiệm năng lượng và giữ nhiệt
- Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

Các yêu cầu cơ bản tạo thành cơ sở cho việc chuẩn bị các chỉ thị về tiêu chuẩn (standardisation mandates) và các thông số kỹ thuật hài hòa (harmonised technical specifications).

Các đặc tính cơ bản của sản phẩm xây dựng được quy định trong các chỉ tiêu kỹ thuật hài hòa tương ứng với các yêu cầu cơ bản đối với công trình xây dựng.

(iii) Thông số kỹ thuật hài hòa và Tài liệu Thẩm định châu Âu (EAD)

Các thông số kỹ thuật hài hòa cho sản phẩm xây dựng gồm Tiêu chuẩn hài hòa của châu Âu (Harmonised European Standards)¹⁹ nói chung cho các sản phẩm xây dựng truyền thống và Tài liệu Thẩm định châu Âu (European Assessment Documents - EAD)²⁰, thường dành cho các sản phẩm sáng tạo. Cả hai đều cung cấp các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của các sản phẩm xây dựng:

Thông số kỹ thuật hài hòa (Harmonised technical specifications)

Tiêu chuẩn hài hòa là các thông số kỹ thuật có thể đáp ứng các yêu cầu thiết yếu. Các tiêu chuẩn hài hòa được phát triển bởi các cơ quan Tiêu chuẩn hóa châu Âu: Ủy ban

¹⁸ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

¹⁹ https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards_en

²⁰ https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/european-assessment-documents-and-european-technical-assessments_en

tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN – European Committee for Standardization)²¹ và Ủy ban về Tiêu chuẩn Kỹ thuật Điện châu Âu (CENELEC – European Committee for Electrotechnical Standardization). Các cơ quan này là các tổ chức độc lập có nhiệm vụ phát triển các tiêu chuẩn kỹ thuật điện và kỹ thuật tự nguyện tương ứng, nhằm thúc đẩy thương mại tự do trong một Thị trường châu Âu (Single European Market).

Các tiêu chuẩn được công bố trên Biên bản chính thức của Cộng đồng châu Âu (Official Journal of the European Communities)²² và được chuyển thành luật quốc gia dưới dạng các tiêu chuẩn quốc gia với các đặc điểm giống hệt nhau.

Danh sách các tiêu chuẩn hài hòa đã được phê duyệt dành cho sản phẩm xây dựng:

<https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>

(iv) Tài liệu Thẩm định châu Âu (European Assessment Documents - EAD)

Tài liệu Thẩm định châu Âu (EADs) là các thông số kỹ thuật hài hòa. EADs được phát triển bởi Tổ chức Đánh giá Kỹ thuật châu Âu (European Organisation of Technical Assessment - EOTA)²³ trong trường hợp một sản phẩm không được hoặc không được bảo đảm đầy đủ bởi một Tiêu chuẩn hài hòa của châu Âu (Harmonised European Standard).

EAD có thể tuân theo yêu cầu của nhà sản xuất đối với Thẩm định kỹ thuật châu Âu (European Technical Assessment - ETA). ETA là một tài liệu cung cấp thông tin về hiệu suất của các sản phẩm xây dựng được tuyên bố liên quan đến các đặc tính cơ bản của nó.

Thông tin thêm về EAD:

<http://www.eota.eu/en-GB/content/what-is-an-ead/30/>

Danh sách các EAD: <https://www.eota.eu/en-GB/content/eads/56/>

Danh sách các ETA đã ban hành:

<https://www.eota.eu/pages/etassessments/default.aspx>

(v) Tuyên bố hiệu suất (DoP) và dấu CE

Tuyên bố hiệu suất (DoP)

Các nhà sản xuất vật liệu xây dựng này cần phải cung cấp “Declaration of Performance” (Tuyên bố hiệu suất - DoP)²⁴ kể từ tháng 7 năm 2013. DoP là tài liệu do các

²¹ Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN – European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>

²² <https://eur-lex.europa.eu/oj/direct-access.html>

²³ <https://www.eota.eu/>

²⁴ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/declaration-performance-and-ce-marking_en

nhà sản xuất vật liệu xây dựng ban hành nhằm đảm bảo rằng sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy định (EU) 305/2011 về sản phẩm xây dựng và nhãn hiệu CE có liên quan. DoP giúp cho việc so sánh các sản phẩm có cùng tiêu chuẩn tham chiếu và có thể so sánh một cách khách quan các sản phẩm có cùng mục đích sử dụng. Tuyên bố hiệu suất phải được nhà sản xuất ban hành khi đưa sản phẩm ra thị trường, qua đó thể hiện rằng nhà sản xuất chịu trách nhiệm về sự phù hợp của sản phẩm xây dựng với tính năng đã được công bố đó.

Dấu CE

Dấu CE là bắt buộc đối với những sản phẩm xây dựng mà nhà sản xuất đã đưa ra DoP. Đối với bất kỳ sản phẩm xây dựng nào được áp dụng theo tiêu chuẩn hài hòa hoặc có giấy ETA, dấu CE sẽ là dấu hiệu duy nhất chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm xây dựng với tính năng đã công bố liên quan đến các đặc tính thiết yếu, được đề cập trong phạm vi đó tiêu chuẩn hài hòa hoặc của ETA.



Dấu CE phải được theo sau bởi hai chữ số cuối cùng của năm mà nó được dán lần đầu, tên và địa chỉ đã đăng ký của nhà sản xuất hoặc dấu hiệu nhận biết cho phép xác định tên và địa chỉ của nhà sản xuất.

❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành phương tiện vận tải

Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành phương tiện vận tải được quy định cụ thể tại 3 Quy định khung về ngành phương tiện vận tải của EU; bao gồm: xe cơ giới, xe máy và xe nông nghiệp và lâm nghiệp tương ứng. Ngoài ra, các yêu cầu kỹ thuật cụ thể về xây dựng và an toàn (ví dụ: mức âm thanh, mức tiêu thụ nhiên liệu, bộ hạn chế tốc độ, hệ thống phanh), quy trình thử nghiệm, v.v. được quy định trong luật riêng.

(i) Đối với xe cơ giới, rơ moóc:

Quy định (EU) 2018/858²⁵ ngày 30/5/2018 quy định các yêu cầu an toàn áp dụng cho tất cả phương tiện cơ giới và rơ moóc.

Tổng hợp các chỉ thị và quy định về xe cơ giới, rơ-moóc:

https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/automotive-industry/legislation/motor-vehicles-trailers_en

²⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/2018/858/oj>

(ii) Xe hai hoặc ba bánh và xe bốn bánh:

Quy định (EU) 168/2013²⁶ ngày 15/01/2013 quy định các yêu cầu an toàn áp dụng cho tất cả các phương tiện hai hoặc ba bánh và xe bốn bánh. Quy định này cũng áp dụng cho mô tô enduro, mô tô thử nghiệm và xe địa hình hạng nặng.

Tổng hợp các chỉ thị và quy định về xe hai hoặc ba bánh và xe bốn bánh:

https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/automotive-industry/legislation/two-and-three-wheel-vehicles-and-quadricycles_en

(iii) Xe nông, lâm nghiệp:

Quy định (EU) 167/2013²⁷ ngày 05/02/2013 áp dụng cho các phương tiện nông nghiệp và lâm nghiệp.

Tổng hợp các chỉ thị và quy định về xe nông, lâm nghiệp:

https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/automotive-industry/legislation/wheeled-agricultural-or-forestry-tractors_en

❖ Thông số kỹ thuật đối với sản phẩm cao su trong ngành y tế**(i) Yêu cầu chung về an toàn và hiệu suất sản phẩm:**

Sản phẩm cao su phục vụ ngành y tế cần tuân thủ Quy định (EU) số 2017/745²⁸ ngày 05/4/2017 về thiết bị y tế.

(ii) Tiêu chuẩn hài hòa và dấu CE:

Bên cạnh tuân thủ quy định chung về an toàn và hiệu suất sản phẩm, thiết bị y tế lưu hành tại EU cũng cần có Dấu CE (trừ thiết bị được sản xuất theo yêu cầu riêng), cũng như tuân thủ thông số kỹ thuật hài hòa gồm Tiêu chuẩn hài hòa của châu Âu nói chung dành cho thiết bị y tế, chi tiết tại:

https://single-market-economy.ec.europa.eu/single-market/european-standards/harmonised-standards/medical-devices_en

(iii) Đánh giá sự phù hợp:

Trước khi đưa một thiết bị y tế vào thị trường EU, các nhà sản xuất phải tiến hành đánh giá sự phù hợp của thiết bị đó. Quy trình đánh giá sự phù hợp được áp dụng tùy thuộc vào loại rủi ro của thiết bị y tế.

²⁶ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/168/oj>

²⁷ <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/167/oj>

²⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/745/oj>

Trong trường hợp thuộc loại rủi ro trung bình hoặc cao cần có sự can thiệp của Cơ quan chức năng tại mỗi Quốc gia Thành viên, chịu trách nhiệm đánh giá sự phù hợp của nhà sản xuất với các yêu cầu về an toàn và hiệu suất chung khi cần có bên thứ ba.

Phụ lục VII của Quy định (EU) 2017/745 phân loại thiết bị thành bốn nhóm tùy theo mức độ rủi ro mà chúng có thể gây ra cho bệnh nhân và người dùng.

III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

1. Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với các cao su và sản phẩm cao su trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế với cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam theo 02 nhóm:

(1) Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực: Cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất sẽ không có lợi thế mới vì thuế suất đã đang là 0%. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lốp cao su sẽ được miễn thuế ngay lập tức từ 3% - 4,5%.

(2) Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực: Băng tải, băng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm từ 6,5% về 0% từ năm thứ 6 EVFTA có hiệu lực.

Bảng 4. Cam kết thuế quan của EU đối với các mặt hàng cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu từ Việt Nam theo Hiệp định EVFTA

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BĂNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải		
4001 10 00	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa lưu hóa trước	0	A
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác		
4001 21 00	- Tấm cao su xông khói	0	A
4001 22 00	- Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	0	A
4001 29 00	- Loại khác	0	A
4001 30 00	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự	0	A
4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải		
	- Cao su styren - butadien (SBR); cao su styrene butadiene đã được carbonxyl hóa (XSBR)		

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4002 11 00	- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002 19	- Loại khác		
4002 19 10	- Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa nhũ tương (E - SBR), trong kiện	0	A
4002 19 20	- Các khối copolyme styren - butadien - styren được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (SBS, chất đàn hồi nhiệt dẻo), ở dạng hạt, vụn hoặc bột	0	A
4002 19 30	- Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (S - SBR), trong kiện	0	A
4002 19 90	- Loại khác	0	A
4002 20 00	- Cao su butadien (BR)	0	A
	- Cao su isobutene isopren (butyl) (IIR); halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR)		
4002 31 00	- Cao su isobuten isopren (butyl) (IIR)	0	A
4002 39 00	- Loại khác	0	A
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR)		
4002 41 00	- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002 49 00	- Loại khác	0	A
	- Cao su acrylonitril - butadien (NBR)		
4002 51 00	- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002 59 00	- Loại khác	0	A
4002 60 00	- Cao su isopren (IR)	0	A
4002 70 00	- Cao su diene chưa liên hợp-ethylen-propylen (EPDM)	0	A
4002 80 00	- Hỗn hợp của bất kỳ sản phẩm thuộc nhóm 4001 với bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm này	0	A
	- Loại khác		
4002 91 00	- Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002 99	- Loại khác		

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4002 99 10	- Sản phẩm được biến đổi bởi sự pha trộn với nhựa	2,9	A
4002 99 90	- Loại khác	0	A
4003 00 00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	0	A
4004 00 00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	0	A
4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải		
4005 10 00	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica	0	A
4005 20 00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	A
	- Loại khác		
4005 91 00	- Dạng tấm, lá và dải	0	A
4005 99 00	- Loại khác	0	A
4006	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa		
4006 10 00	- Dải “camel-back” dùng để đắp lại lớp cao su	0	A
4006 90 00	- Loại khác	0	A
4007 00 00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	3	A
4008	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng		
	- Từ cao su xoắn		
4008 11 00	- Dạng tấm, lá và dải	3	A
4008 19 00	- Loại khác	2,9	A
	- Cửa cao su không xoắn		
4008 21	- Dạng tấm, tờ và dải		
4008 21 10	- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn	3	A
4008 21 90	- Loại khác	3	A

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4008 29 00	- Loại khác	2,9	A
4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác		
4009 11 00	- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009 12 00	- Có kèm phụ kiện ghép nối - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại	3	A
4009 21 00	- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009 22 00	- Có kèm phụ kiện ghép nối - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt	3	A
4009 31 00	- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009 32 00	- Có kèm phụ kiện ghép nối - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác	3	A
4009 41 00	- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009 42 00	- Có kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4010	Băng tải hoặc đai tải bằng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa - Băng tải hoặc đai tải		
4010 11 00	- Chỉ được gia cố bằng kim loại	6,5	B5
4010 12 00	- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	6,5	B5
4010 19 00	- Loại khác - Băng truyền hoặc đai truyền	6,5	B5
4010 31 00	- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6,5	B5
4010 32 00	- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6,5	B5

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4010 33 00	- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6,5	B5
4010 34 00	- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6,5	B5
4010 35 00	- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	6,5	B5
4010 36 00	- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	6,5	B5
4010 39 00	- Loại khác	6,5	B5
4011	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng		
4011 10 00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4,5	A
4011 20	-Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải		
4011 20 10	- Với chỉ số tải không quá 121	4,5	A
4011 20 90	- Với chỉ số tải vượt quá 121	4,5	A
4011 30 00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	4,5	A
4011 40 00	- Loại dùng cho xe mô tô	4,5	A
4011 50 00	- Loại dùng cho xe đạp	4	A
	- Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự		
4011 61 00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	4	A
4011 62 00	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	4	A
4011 63 00	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	4	A
4011 69 00	- Loại khác	4	A
	- Loại khác		
4011 92 00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	4	A

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4011 93 00	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	4	A
4011 94 00	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	4	A
4011 99 00	- Loại khác	4	A
4012	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su		
	- Lớp đắp lại		
4012 11 00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4,5	A
4012 12 00	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	4,5	A
4012 13 00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	4,5	A
4012 19 00	- Loại khác	4,5	A
4012 20 00	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng	4,5	A
4012 90	- Loại khác		
4012 90 20	- Lớp đặc hoặc đàn hồi	2,5	A
4012 90 30	- Hoa lớp	2,5	A
4012 90 90	- Lót vành	4	A
4013	Săm các loại, bằng cao su		
4013 10 00	-Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải	4	A
4013 20 00	-Loại dùng cho xe đạp	4	A
4013 90 00	-Loại khác	4	A
4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng		
4014 10 00	-Bao tránh thai	0	A

Mã HS	CHƯƠNG 40 - CAO SU VÀ SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	Thuế suất cơ sở	Danh mục
4014 90 00	-Loại khác	0	A
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng		
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay		
4015 11 00	- Dùng trong phẫu thuật	2	A
4015 19 00	- Loại khác	2,7	A
4015 90 00	-Loại khác	5	A
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng		
4016 10 00	- Bằng cao su xoắn	3,5	A
	- Loại khác		
4016 91 00	- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat)	2,5	A
4016 92 00	- Tẩy	2,5	A
4016 93 00	- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	2,5	A
4016 94 00	- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	2,5	A
4016 95 00	- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	2,5	A
4016 99	- Loại khác		
	- Đối với xe cơ giới thuộc nhóm 8701 đến 8705		
4016 99 52	- Các bộ phận nối cao su với kim loại	2,5	A
4016 99 57	- Loại khác	2,5	A
	- Loại khác		
4016 99 91	- Các bộ phận nối cao su với kim loại	2,5	A
4016 99 97	-Loại khác	2,5	A

Nguồn: Bộ Công Thương

2. Cam kết phi thuế quan

2.1 Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ (QTXX) và thủ tục xuất xứ của EVFTA. Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với cao su và các sản phẩm cao su được quy định tại *Nghị định thư 1 - Quy định hàng hoá có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính*. Nghị định thư này gồm 02 phần nội dung chính:

- Phần Lời văn: gồm nguyên tắc chung về QTXX và thủ tục chứng nhận xuất xứ, và
- 08 Phụ lục: gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây chính là *Danh mục về QTXX riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có cao su và sản phẩm cao su).

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại *Thông tư số 11/2020/TT-BCT²⁹ ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT³⁰ ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC³¹ ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính*.

QTXX đối với cao su và sản phẩm cao su trong EVFTA

Bảng 5. Quy tắc xuất xứ đối với Cao su và các sản phẩm cao su theo EVFTA

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 40	Cao su và các sản phẩm cao su	- Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc - Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm

Như vậy, EVFTA cho phép doanh nghiệp cao su chọn một trong hai QTXX:

- (1) **QTXX Chuyển đổi mã số hàng hóa (mã HS):** cho phép nhập khẩu nguyên liệu từ một nước thứ ba (ngoài Việt Nam hoặc EU) với điều kiện là nguyên liệu đó phải thuộc Nhóm khác với Nhóm của thành phẩm; hoặc
- (2) **QTXX Tỷ lệ tối đa không xuất xứ (VL):** nguyên liệu không có xuất xứ có giá trị không được vượt quá 70% giá xuất xưởng của thành phẩm.

²⁹ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

³⁰ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

³¹ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

2.2 Cam kết chung về thủ tục chứng nhận xuất xứ

Quy định về thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA được áp dụng chung cho tất cả các loại hàng hóa, trong đó có Cao su và các sản phẩm cao su.

EVFTA quy định **02 loại thủ tục chứng nhận xuất xứ** khác nhau, gồm:

- **Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ:** Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp Giấy chứng nhận xuất xứ dựa trên các giấy tờ mà nhà xuất khẩu xuất trình;
- **Thủ tục tự chứng nhận xuất xứ:** Nhà xuất khẩu tự phát hành chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa của mình.

EVFTA **chỉ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ**. Mô hình tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA dựa trên thông lệ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ mà EU hiện đang áp dụng. Cụ thể, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu của EVFTA cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ trên hóa đơn, phiếu giao hàng hay bất kỳ chứng từ thương mại nào, thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, Việt Nam áp dụng cả cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tự chứng nhận xuất xứ, cụ thể:

- Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ;
- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, Việt Nam bảo lưu vẫn tiếp tục áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ truyền thống.

Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu sau khi xác nhận các giấy tờ chứng minh mà nhà xuất khẩu xuất trình - đối với EVFTA Giấy chứng nhận xuất xứ là Mẫu EUR.1.

Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi nào thấy thích hợp và sẽ thông báo cho phía EU trước khi thực hiện cơ chế này.

Như vậy, đối với các lô hàng có giá trị không vượt quá 6.000 euro xuất khẩu đi EU theo diện hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng đều có thể tự chứng nhận xuất xứ. Còn đối với các lô hàng có giá trị trên 6.000 euro thì hiện tại Việt Nam vẫn áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ, theo đó nhà xuất khẩu phải xin giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu EUR.1) tại cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương và các đơn vị do Bộ Công Thương ủy quyền).

Cơ chế chứng nhận xuất xứ mà Việt Nam áp dụng cho EVFTA

Theo EVFTA và quy định của EU, trong khoảng thời gian 2 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020), doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế ưu đãi theo EVFTA hoặc thuế ưu đãi theo GSP với điều kiện áp dụng ưu đãi loại nào thì phải tuân thủ QTXX của loại đó và theo thủ tục chứng nhận xuất xứ tương ứng. Cụ thể:

- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải xin **C/O mẫu EUR.1** tại các đơn vị của Bộ Công Thương.
- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ bởi cơ quan có thẩm quyền, mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại...);
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên mẫu EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).

Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phụ hợp theo pháp luật của mình. Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp địnhEVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)		
<p>⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>			

2.3 Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (technical barriers to trade, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng đến các sản phẩm thủy sản là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa, đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;

- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

2.4 Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Tương tự như nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan

- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

2.5 Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi SHTT đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (chứ không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Năm 2023, Việt Nam đã có Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH³² của Luật Sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

2.6 Cam kết chung về phát triển bền vững

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

³² <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

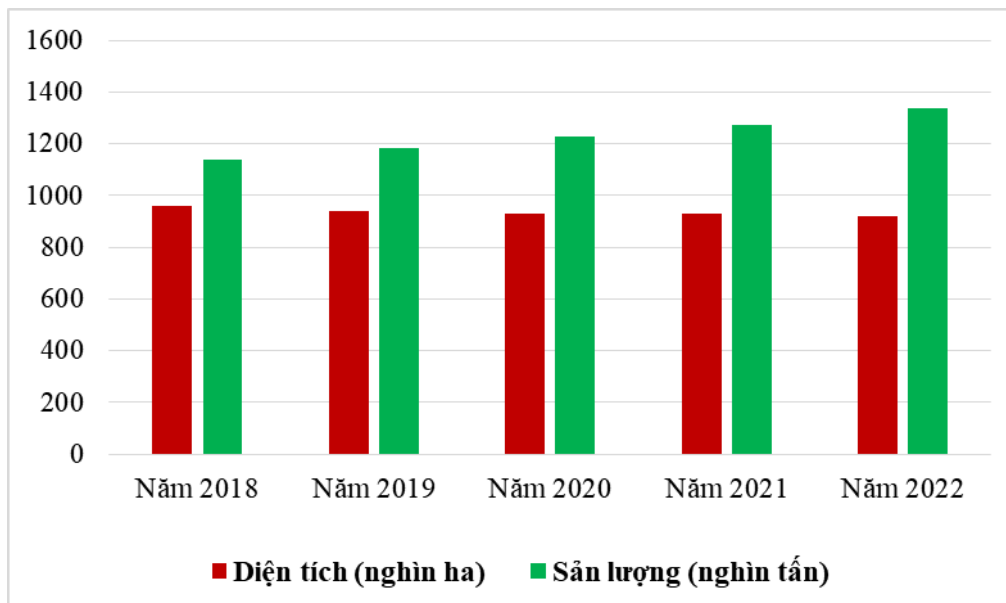
IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM

1. Sản lượng, năng lực sản xuất cung ứng

Năm 2018-2022 là giai đoạn đầy khó khăn, thách thức đối với ngành cao su Việt Nam do tác động của đại dịch Covid-19 và những căng thẳng địa chính trị toàn cầu. Tuy nhiên, với tinh thần linh hoạt thích ứng với thị trường, ngành cao su Việt Nam tiếp tục giữ vị trí thứ năm về diện tích, thứ ba về sản lượng cao su thiên nhiên trên thế giới và dẫn đầu về năng suất trong khu vực châu Á với hoạt động xuất khẩu ba nhóm mặt hàng sản phẩm cao su là nguyên liệu cao su thiên nhiên (cao su thiên nhiên); sản phẩm cao su; gỗ cao su và đồ gỗ được làm từ gỗ cao su.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mặc dù diện tích cao su trên cả nước có giảm từ 962 nghìn ha năm 2018 xuống còn 919 nghìn ha năm 2022, nhưng sản lượng lại tăng từ 1,14 triệu tấn lên 1,34 triệu tấn trong quãng thời gian tương ứng. Chủ yếu là do số cây cho khai thác tăng từ 685,5 nghìn ha năm 2018 lên 752,2 nghìn ha năm 2021, nhưng năm 2022 sản lượng cho khai thác giảm về mức 728 nghìn ha.

Biểu đồ 7. Sản lượng và diện tích cao su của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018 – 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành cao su hiện đang là một trong những ngành sản xuất nông lâm nghiệp quan trọng của Việt Nam cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Cây cao su đã mở rộng

địa bàn từ Nam ra Bắc và ngày càng khẳng định được vị trí quan trọng trong ngành nông lâm nghiệp Việt Nam, là mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu lớn mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Phát triển cây cao su còn giúp đảm bảo an sinh xã hội, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và vùng Tây Bắc.

Trong năm 2022, toàn quốc có hơn 250 doanh nghiệp và cơ sở tư nhân tham gia chế biến cao-su với công suất đạt hơn 1,2 triệu tấn/năm, riêng Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) có 44 nhà máy, xí nghiệp chế biến mủ cao-su, với công suất thiết kế 433,5 nghìn tấn/năm, chiếm 36,1% công suất các cơ sở chế biến mủ cao-su toàn quốc. Theo đánh giá, tổng công suất của các cơ sở chế biến hiện nay đã vượt sản lượng cao-su hàng năm của Việt Nam từ 15-20%.

Tiêu thụ nội địa các sản phẩm của ngành mặc dù nhỏ hơn so với lượng và kim ngạch xuất khẩu, nhưng hiện cũng đang ở mức cao và đang tiếp tục mở rộng, cụ thể như:

+ Nguyên liệu cao su thiên nhiên: Với đặc tính đàn hồi, chống thấm, chống cháy và chống nhiệt, mủ cao su thiên nhiên là nguồn nguyên liệu quan trọng cho nhiều ngành công nghiệp, trong đó, sản xuất lốp xe tiêu thụ khoảng 60 - 70% tổng lượng cao su thiên nhiên.

+ Gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ cao su: Gỗ cao su có màu vàng sáng, nhẹ, dễ gia công chế biến. Nguồn gỗ này được xem là thân thiện với môi trường, được khai thác sau chu kỳ kinh tế lấy mủ khoảng 25 – 30 năm. Trong những năm gần đây, gỗ cao su đã trở thành nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành gỗ, không chỉ cho chế biến xuất khẩu mà cả cho các sản phẩm tiêu thụ nội địa. Có thể khẳng định, ngành sản xuất và chế biến sản phẩm cao su của Việt Nam đã có sự phát triển, góp phần đáng kể trong sự phát triển kinh tế địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân và giải quyết việc làm.

+ Sản phẩm cao su: Nhiều sản phẩm cao su đã tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây như lốp xe, găng tay, phụ kiện xe ô tô, đế giày, nệm gối, thảm lót, chỉ thun... Công nghiệp chế biến sản phẩm cao su đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành và giảm dần nhập siêu cũng như giảm xuất khẩu nguyên liệu thô. Hiện sản xuất các sản phẩm cao su chỉ tiêu thụ khoảng 18 – 20% tổng lượng cung cao su thiên nhiên của Việt Nam. Đây cũng là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su tương đương với kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên.

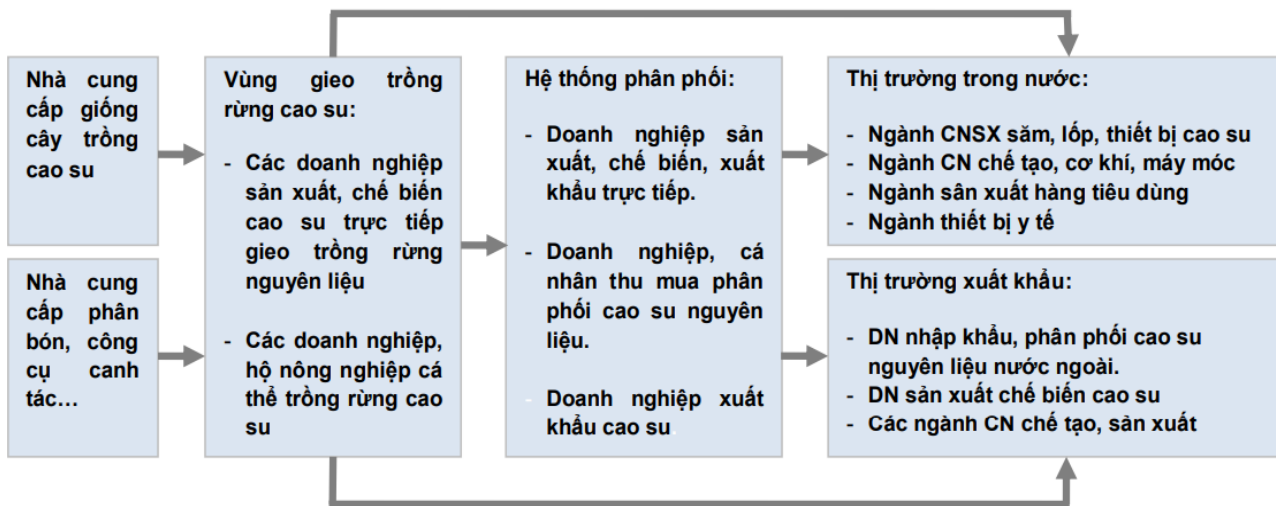
Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, tính đến năm 2022 sản lượng lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi của Việt Nam đạt 34,75 triệu chiếc, tăng 60% so với năm 2018; lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi đạt 85,9 triệu chiếc, tăng 36,9% so với năm 2018; săm dùng cho ô tô, máy bay là 7,2 triệu chiếc, tăng 11,9% so với năm 2018; săm dùng cho xe đạp, xe máy là 174.000 chiếc, tăng 27,8%.

Bảng 6. Sản lượng săm lốp cao su của Việt Nam trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: nghìn chiếc)

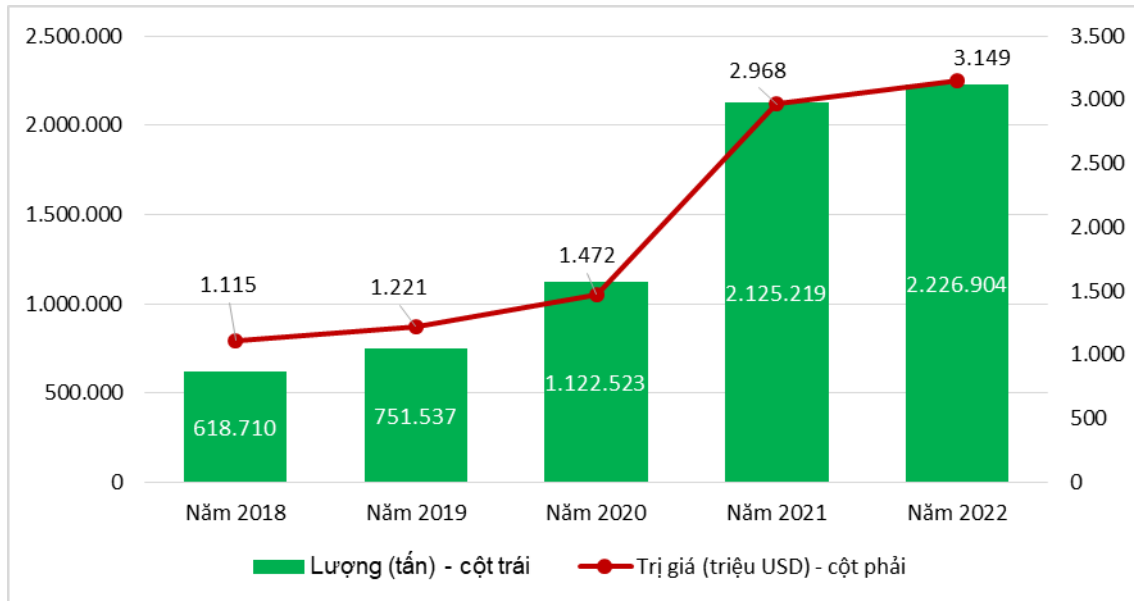
	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng- bình quân 2018-2022 (%)	Năm 2022 so với năm 2018 (%)
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi	21.724	28.215	29.013	31.154	34.758	12,9	60,0
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi	62.753	69.220	72.357	78.567	85.916	8,2	36,9
Săm dùng cho ô tô, máy bay	6.480	6.370	6.347	6.664	7.250	2,9	11,9
Săm dùng cho xe đạp, xe máy	136	140	149	156	174	6,4	27,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 8. Chuỗi giá trị của ngành cao su Việt Nam



Ngoài ra, để đáp ứng đủ nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước thì hàng năm Việt Nam vẫn nhập khẩu các sản phẩm từ cao su khác, bao gồm các sản phẩm thành phẩm có nguồn gốc từ cao su, cao su tổng hợp mà ngành sản xuất cao su trong nước chưa sản xuất được. Đồng thời có một lượng lớn cao su tự nhiên được nhập về từ Campuchia, do các vườn cao su của các doanh nghiệp Việt Nam trồng và liên kết tại đây bắt đầu cho thu hoạch. Vì vậy, khối lượng cao su nhập khẩu trong những năm gần đây tăng nhanh, từ 618.710 tấn năm 2018 lên 2,22 triệu tấn năm 2022, tương ứng tăng 3,7 lần.

Biểu đồ 9. Nhập khẩu cao su của Việt Nam trong giai đoạn năm 2018 – 2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. Các yếu tố thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất

2.1. Các lợi thế cạnh tranh

Hiện nay, hoạt động sản xuất của ngành cao su của Việt Nam có những lợi thế sau:

- Việt Nam có điều kiện thiên nhiên thuận lợi về khí hậu, đất đai, phù hợp cho phát triển ngành cao su tự nhiên và từ lâu trong nước đã hình thành các vùng trồng cao su tập trung quy mô lớn như: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ...

- Ngành cao su tự nhiên đã được Chính phủ xác định là một trong những ngành kinh tế cần tập trung phát triển mạnh và nhận được nhiều chính sách ưu đãi hỗ trợ, với quy hoạch phát triển theo các vùng, miền có thế mạnh như: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Duyên Hải Nam Trung Bộ...

- Nhu cầu tiêu thụ cao su và các sản phẩm cao su trên thế giới và trong nước ngày càng tăng cao cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nhiều ngành công nghiệp, sản xuất tiêu dùng... Sử dụng cao su là nguyên liệu đầu vào.

- Chi phí sản xuất trong ngành cao su tại Việt Nam thấp cũng là yếu tố hỗ trợ sự phát triển ngành.

- Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới. Do đó, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu của các sản phẩm cao su Việt Nam tiếp tục được mở ra thông qua các cam kết từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và đang chuẩn bị ký kết.

2.2. Hạn chế, khó khăn trong sản xuất cao su

- Do không có quy hoạch cơ sở chế biến cao su toàn quốc và việc xây dựng nhà máy chưa gắn vùng nguyên liệu nên nhiều cơ sở tư nhân xây dựng tự phát dẫn đến tranh mua bán nguyên liệu mù, gây mất an ninh trật tự xã hội và làm lãng phí trong đầu tư, khó kiểm soát được chất lượng, sản phẩm cao su sơ chế giảm chất lượng, ảnh hưởng uy tín trên thị trường xuất khẩu.

- Trước bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay, ngành cao su Việt Nam phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Để nâng tầm thương hiệu cao su Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, thuế, thị trường, đầu tư, phát triển chế biến sản phẩm cao su sơ chế, quản lý chất lượng, xây dựng thương hiệu... để tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Sản phẩm cao su chế biến của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu thô, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc. Công nghệ chế biến còn hạn chế so với các nước trong khu vực, chưa đáp ứng được nguyên liệu cho ngành công nghiệp cao su trong nước.

- Diện tích và sản lượng tăng nhưng lợi nhuận cho người sản xuất không tăng; trong phân phối lợi nhuận thu được thì ở công đoạn sản xuất là thấp nhất; công nghệ chế biến và bảo quản chưa được đầu tư; các hộ cao su tiểu điền thường trồng với quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, có hộ trồng cây giống không rõ nguồn gốc, trồng xen canh không đúng kỹ thuật, khai thác không đúng quy trình, sản phẩm làm ra chưa gắn khâu tiêu thụ... và quan trọng hơn là chưa tạo ra được chuỗi giá trị cho sản phẩm cao su có khả năng cạnh tranh; giá bán thấp, sản xuất bị động, sự nhận biết về thương hiệu cao su Việt Nam còn hạn chế. Mặt khác, cao su Việt Nam còn gặp nhiều rủi ro do tác động bởi thời tiết và biến đổi khí hậu; sự gia tăng thiên tai, dịch bệnh làm tăng chi phí, giảm hiệu quả sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước...

3. Thông tin về giá và xu hướng sản xuất

Ngành cao su ghi nhận thời kỳ phát triển mạnh nhất là giai đoạn 2006 – 2011 trong bối cảnh giá xuất khẩu không chỉ tại Việt Nam mà còn tại nhiều nước khu vực đã liên tục đạt “đỉnh”. Tuy nhiên sản lượng tăng nhanh đã đẩy giá cao su xuống mức thấp trong những năm gần đây. Giá cao su thế giới đạt mức cao kỷ lục là 5,3 USD/kg vào năm 2011 nhưng đến nay chỉ còn 1,46 USD/kg.

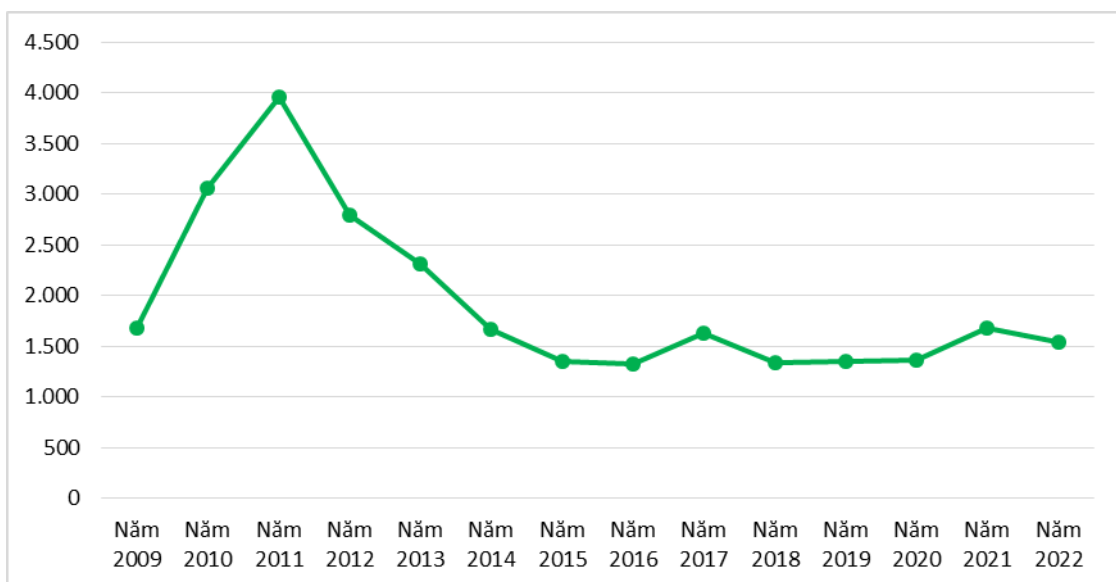
Biểu đồ 10. Diễn biến giá ca su thế giới trong giai đoạn năm 1999 – 2023
(ĐVT: US cent/kg)



Nguồn: Trading Economics

Giá xuất khẩu ca su bình quân của Việt Nam sau khi đạt gần 4.000 USD/tấn vào năm 2011 đã liên tục giảm và chỉ còn 1.546 USD/tấn trong năm 2022.

Biểu đồ 11. Diễn biến giá ca su xuất khẩu bình quân của Việt Nam từ năm 2009 đến 2022
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

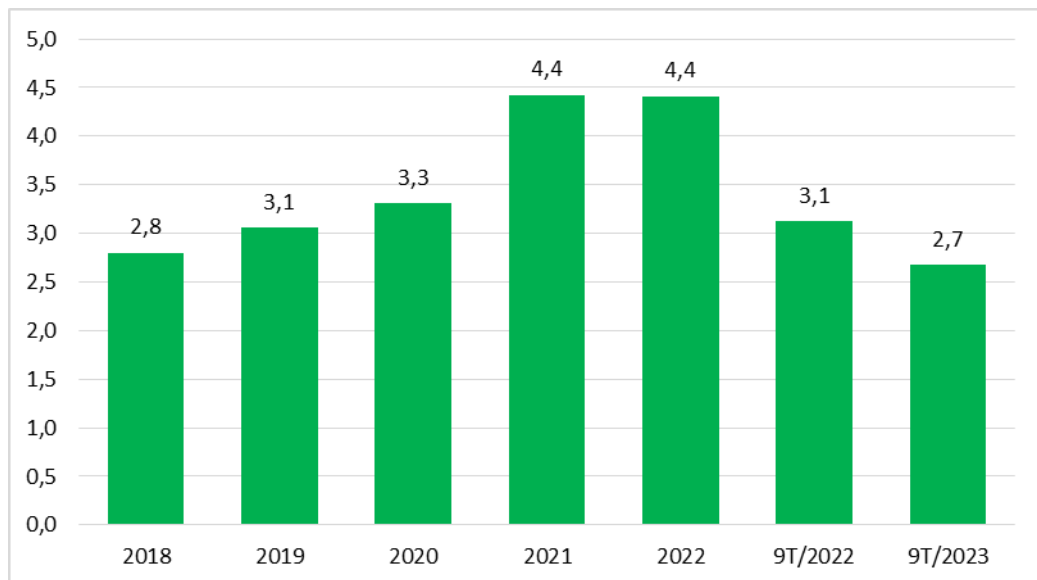
V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU CAO SU VÀ SẢN PHẨM CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

1. Tổng quan xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam

Mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 và bất ổn địa chính trị toàn cầu, nhưng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018-2022 vẫn đạt mức tăng trưởng bình quân khá cao với 9,8%/năm.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam đạt 4,4 tỷ USD, tương đương năm 2021 nhưng tăng 57,5% so với năm 2018. Bước sang 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su đã giảm xuống chỉ còn 2,7 tỷ USD từ 3,1 tỷ USD của cùng kỳ năm 2022, tương ứng với mức giảm 14,4%. Nguyên nhân là do kinh tế toàn cầu chậm lại, lạm phát và lãi suất tăng cao tại các nền kinh tế lớn đã kéo nhu cầu và giá các mặt hàng cao su và sản phẩm cao su giảm.

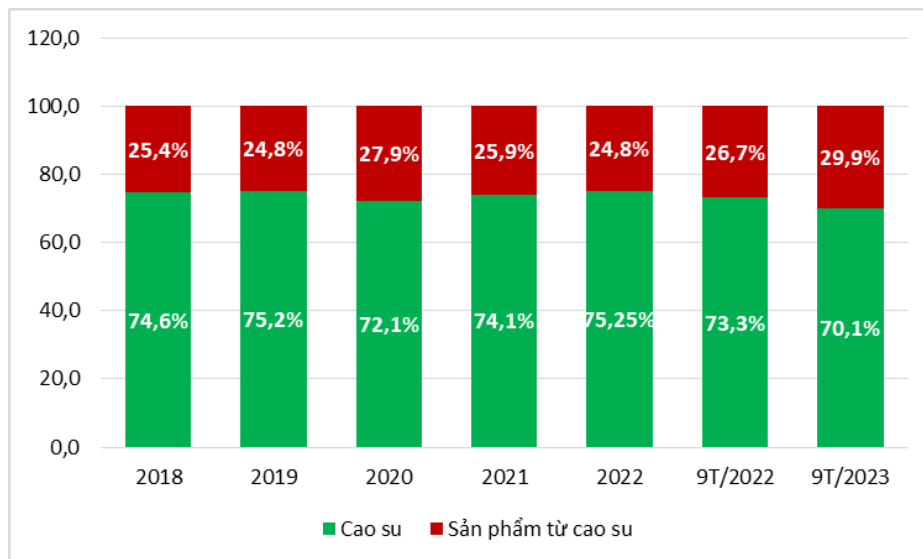
Biểu đồ 12. Tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm của Việt Nam trong giai đoạn năm 2018- 2022 và 9 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cao su chiếm khoảng 72 – 75% trong cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 2018-2022 và còn lại 25 – 27% là các sản phẩm từ cao su.

Biểu đồ 13. Tỷ trọng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su trong giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khi đó, theo dữ liệu thống kê của ITC, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam đã tăng 60% từ 3,8 tỷ USD năm 2018 lên 6,1 tỷ USD trong năm 2021 và sau đó đã giảm 17% xuống còn hơn 5 tỷ USD năm 2022. Bình quân giai đoạn 2018 – 2022, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam tăng trưởng bình quân 7%/năm.

Về mặt hàng, cao su tổng hợp (HS 4002) là mặt hàng dẫn đầu về tăng trưởng và tỷ trọng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam, chiếm 40,7% năm 2022 so với 28,8% của năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đã vượt 2 tỷ USD trong hai năm gần đây. Cao su tự nhiên tự nhiên (hs 4001) đứng thứ hai với tỷ trọng năm 2022 là 1,14 tỷ USD, chiếm 22,4% tỷ trọng.

Bảng 7. Kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu và sản phẩm cao su của Việt Nam năm 2018 – 2022 (ĐVT: triệu USD)

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	1.108	1.264	1.569	2.046	2.062	11,2	33,2	28,8	40,7
'4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	954	1.005	786	1.205	1.137	6,5	21,5	24,8	22,4
'4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	1.011	1.189	1.380	1.752	1.015	5,9	26,4	26,3	20,0
'4016	Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	377	382	375	435	539	9,3	8,9	9,8	10,6
'4013	Săm các loại bằng cao su	75	86	90	95	108	7,5	1,9	1,9	2,1

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	49	47	50	58	57	10,5	1,1	1,3	1,1
'4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	43	47	46	57	55	23,2	1,0	1,1	1,1
'4010	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	23	24	22	33	33	7,6	0,6	0,6	0,6
'4008	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	16	21	16	18	17	15,0	0,4	0,4	0,3
'4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, lá hoặc dải	18	20	10	11	12	-7,7	0,3	0,5	0,2
'4015	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả: găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích, ...	151	160	321	403	10	11,6	4,3	3,9	0,4

Mã HS	Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4007	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	7	7	8	12	9	25,1	0,2	0,2	0,4
'4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	5	6	5	5	6	-1,6	0,1	0,1	0,4
'4003	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	3	4	5	5	5	15,4	0,1	0,1	0,4
'4017	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	1	1	1	1	2	36,8	0,0	0,0	0,4
'4004	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng	1	1	1	1	1	-0,2	0,0	0,0	0,4
'4006	Thanh, thanh, ống, dạng hình và các dạng cao su chưa lưu hóa khác, kể cả cao su hỗn hợp, và...	0	0	0	1	1	17,1	0,0	0,0	0,0
	Tổng	3.842	4.263	4.685	6.139	5.066	7,0	100,0	100,0	100,0

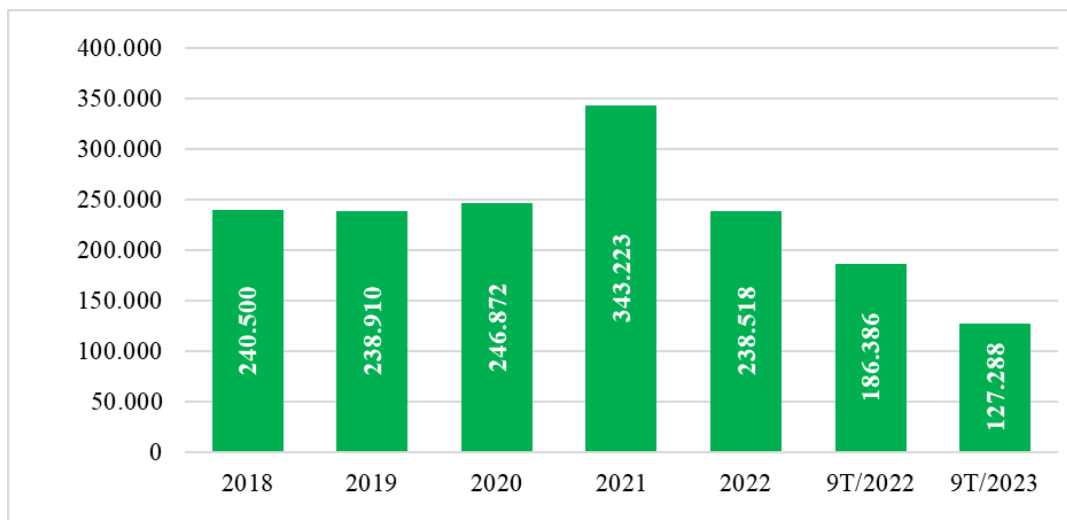
Nguồn: ITC

2. Tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường EU

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu nhóm hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn từ năm 2018-2022 dao động trong khoảng từ 238 – 246 triệu USD, đáng chú ý năm 2021 tăng mạnh lên 343,2 triệu USD. Tính bình quân giai đoạn từ năm 2018-2022, kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU tăng trưởng bình quân 0,8%, thấp hơn so với mức tăng chung là 9,8% của toàn ngành.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, kinh tế EU suy giảm do lạm phát và lãi suất tăng cao đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hoá nói chung và cao su nói riêng của Việt Nam sang khu vực. Theo đó, xuất khẩu nhóm cao su và sản phẩm từ cao su sang thị trường EU trong 9 tháng đã giảm mạnh 31,7% so với cùng kỳ năm 2022 xuống 127,3 triệu USD.

Biểu đồ 14. Xuất khẩu cao su và sản phẩm của Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018-2022 và 9 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: nghìn USD)



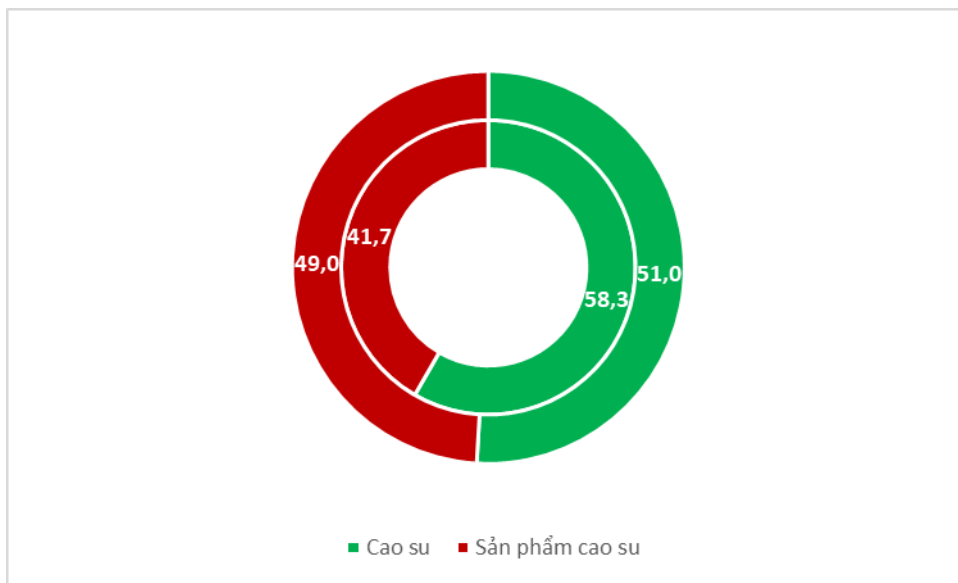
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong giai đoạn từ 2018-2022, xuất khẩu cao su nguyên liệu sang thị trường EU giảm nhẹ 2,6%/năm, trong khi sản phẩm từ cao su lại tăng 11,4%/năm. Một trong những nguyên nhân chính bởi theo cam kết từ Hiệp định EVFTA, cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất sẽ không có lợi thế mới khi xuất khẩu sang EU vì thuế suất đã là 0%. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lớp cao su sẽ được miễn thuế ngay lập tức từ 3% - 4,5% sau khi EVFTA có hiệu lực. Băng tải, băng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm theo kỳ hạn 5 năm từ 6,5%.

Với kết quả này, tỷ trọng của cao su nguyên liệu trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su sang EU đã giảm xuống còn 51% trong năm 2022 so với 58,3% của năm 2018. Ngược lại, tỷ trọng của sản phẩm từ cao su đã tăng lên mức 49% so với 41,7% của 5 năm trước.

Biểu đồ 15. Cơ cấu xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU năm 2018 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài)

(ĐVT: %)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 8. Kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2018-2022

(ĐVT: triệu USD)

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)
Sản phẩm từ cao su	100	91	127	151	117	11,4
Cao su	140	148	120	192	122	-2,6
Tổng	241	239	247	343	239	0,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị phần của EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2018, EU chiếm 8,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam, nhưng đến năm 2022 con số này chỉ còn 5,4%.

Xét theo từng nhóm hàng lại có sự khác biệt, trong đó, tỷ trọng cao su nguyên liệu xuất khẩu sang EU chỉ chiếm dưới 5% tổng xuất khẩu cao su của cả nước; còn sản phẩm từ cao su lại chiếm trên 10% nhưng đã giảm đáng kể trong những năm gần đây.

Bảng 9. Thị phần của EU trong tổng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam

	Xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam (triệu USD)			Xuất khẩu sang EU (triệu USD)			Thị phần của EU (%)		
	Cao su	Sp từ cao su	Tổng	Cao su	Sp từ cao su	Tổng	Cao su	Sp từ cao su	Tổng
Năm 2018	2.091	711	2.802	100	140	241	4,8	19,7	8,6
Năm 2019	2.301	760	3.061	91	148	239	4,0	19,5	7,8
Năm 2020	2.384	924	3.308	127	120	247	5,3	13,0	7,5
Năm 2021	3.278	1.147	4.425	151	192	343	4,6	16,7	7,8
Năm 2022	3.316	1.096	4.412	117	122	239	3,5	11,1	5,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

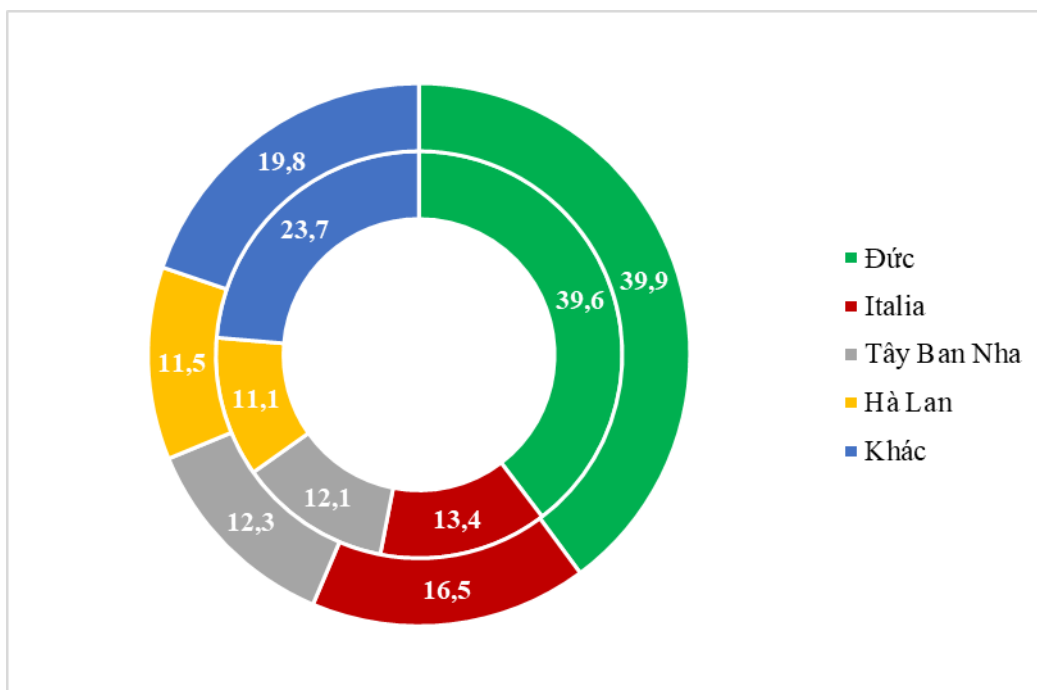
+ Đối với mặt hàng cao su nguyên liệu:

EU là thị trường xuất khẩu cao su nguyên liệu lớn thứ ba của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018-2022. Tuy nhiên, trong giai đoạn kể trên xuất khẩu cao su sang thị trường này liên tục biến động, ghi nhận sự sụt giảm trong năm 2018, 2020, 2022 và tăng trong hai năm 2019 và 2021. Trong giai đoạn 2018 – 2022, xuất khẩu cao su sang EU giảm bình quân 2,6%/năm.

Tính đến năm 2022, xuất khẩu cao su nguyên liệu sang EU đạt 121,5 triệu USD, thấp nhất trong hơn 5 năm trở lại đây và tăng nhẹ so với mức 119,7 triệu USD năm 2020 - năm bị chi phối bởi đại dịch Covid-19. Trong đó, Đức vẫn duy trì là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tại EU chiếm gần 40% thị phần với 48.450 tấn. Tiếp theo là Italia đạt 20.101 tấn, chiếm 16,5%; Tây Ban Nha đứng thứ ba với 15 triệu USD, chiếm 12,3%; Hà Lan đứng thứ tư với 13,9 triệu USD, chiếm 11,5%. Chỉ riêng 4 thị trường này đã chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU. Nhìn chung thị phần cao su của các nước ít thay đổi trong những năm qua.

Một số thị trường có tốc độ tăng trưởng bình quân cao trong giai đoạn 2018-2022 gồm: Hy Lạp (+19,2%), Phần Lan (+15%), Litva (+54,2%), Rumania (+47,7%), Bồ Đào Nha (+31,7%), Ai Len (+63,9%). Tuy nhiên, quy mô của các thị trường này nhìn chung còn khá hạn chế.

Biểu đồ 16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tại EU năm 2018 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài) (ĐVT: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 10. Xuất khẩu cao su sang các thị trường trong khối EU trong giai đoạn năm 2018-2022

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Tổng	140.323	147.909	119.720	191.897	121.536	-2,6	100,0	100,0	100,0
Đức	55.630	46.098	35.130	67.885	48.450	0,6	35,1	39,6	39,9
Italia	18.829	16.566	13.665	28.650	20.101	4,5	13,5	13,4	16,5
Tây Ban Nha	17.022	14.103	13.976	23.453	15.004	-1,7	11,6	12,1	12,3
Hà Lan	15.643	14.274	12.530	18.828	13.941	-6,2	10,5	11,1	11,5
Pháp	5.860	6.580	4.575	8.686	6.212	5,7	4,4	4,2	5,1
Bỉ	5.776	5.079	6.656	9.740	5.267	-7,0	4,5	4,1	4,3
Hy Lạp	1.507	3.358	1.842	3.385	2.522	19,2	1,7	1,1	2,1
Phần Lan	2.843	2.350	2.525	5.993	2.044	15,0	2,1	2,0	1,7
Lítva	7.564	28.164	20.076	11.458	1.968	54,2	9,8	5,4	1,6
Ba Lan	1.405	1.223	1.567	2.510	1.784	3,4	1,2	1,0	1,5
Slovenia	2.254	1.980	1.286	2.728	1.133	2,6	1,3	1,6	0,9
Thụy Điển	2.722	2.878	1.009	643	669	-18,2	1,1	1,9	0,6

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần bình quân 2018-2022 (%)	Thị phần năm 2018 (%)	Thị phần năm 2022 (%)
Rumani	542	322	164	745	654	47,7	0,3	0,4	0,5
Bồ Đào Nha	503	466	290	226	623	31,7	0,3	0,4	0,5
Bungari	613	595	454	586	372	13,5	0,4	0,4	0,3
Âi Len	293	107	129	357	283	63,9	0,2	0,2	0,2
Látvia	160	808	417	398	167		0,3	0,1	0,1
CH Séc	624	2.264	2.335	4.729	157	37,7	1,3	0,4	0,1
Estonia	215	114	32	163	108	44,3	0,1	0,2	0,1
Croatia	64	254	229	230	77		0,1	0,0	0,1
Áo			126				0,0	0,0	0,0
Hungary	253	324	706	505		11,9	0,3	0,2	0,0

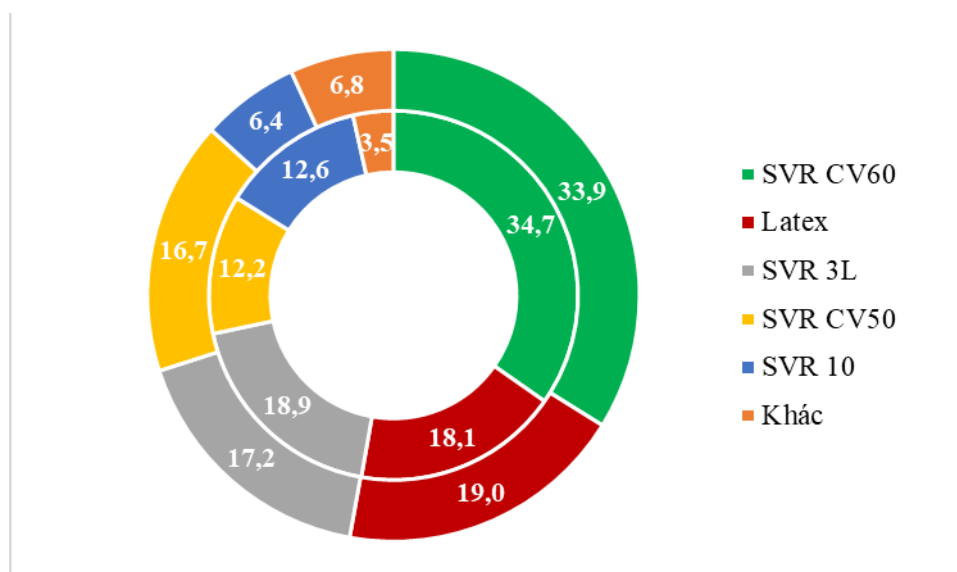
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các loại cao su tự nhiên như SVR CV60, Latex, SVR 3L, SVR CV50 và SVR 10 sang EU trong giai đoạn từ năm 2018-2022.

Năm 2022, cao su SVR CV60 chiếm 33,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU với kim ngạch đạt 41,14 triệu USD. Latex là chủng loại đứng thứ hai với 23 triệu USD, chiếm 19% tỷ trọng. Tiếp theo là SVR 3L với 20,9 triệu USD, chiếm 17,2%; SVR CV50 đạt 20,3 triệu USD, chiếm 16,7%.... Tổng cộng 4 chủng loại cao su này chiếm gần 87% tổng khối lượng cao su xuất khẩu sang EU năm 2022. Còn tính bình quân trong giai đoạn 2018-2022, xuất khẩu cao su SVR CV60 và SVR 3L sang EU có xu hướng giảm, trong khi Latex và SVR CV50 lại tăng nhẹ.

Đặc biệt, một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng bình quân cao trong giai đoạn năm 2018-2022 là SVR 20 (+250,9%), SVR CV40 (+32%)...

Biểu đồ 17. Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam tại EU năm 2018 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài) (ĐVT: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022

(ĐVT: nghìn USD)

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
SVR CV60	48.730	43.656	32.718	55.472	41.146	-4,7	30,9	34,7	33,9
Latex	25.352	21.003	18.895	34.031	23.090	1,9	17,0	18,1	19,0
SVR 3L	26.469	21.483	20.571	35.103	20.888	-3,6	17,2	18,9	17,2
SVR CV50	17.113	17.385	16.129	30.975	20.288	3,5	14,1	12,2	16,7
SVR 10	17.712	39.021	24.891	19.578	7.835	5,7	15,3	12,6	6,4
RSS3	2.860	3.250	3.270	4.026	3.929	3,5	2,5	2,0	3,2
SVR 20	444	669	0	5.503	2.016	250,9	1,1	0,3	1,7
RSS1	971	958	748	1.789	1.750	9,5	0,9	0,7	1,4
SVR CV40	179	307	294	823	527	32,0	0,3	0,1	0,4
Skim block	109	98	0	0	51	-22,0	0,0	0,1	0,0
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	5	1	0	2	15	128,0	0,0	0,0	0,0
SVR 5	298	30	30	79	0	17,8	0,1	0,2	0,0
Cao su tái sinh	0	0	0	1	0		0,0	0,0	0,0
Cao su tổng hợp	0	48	0	132	0		0,0	0,0	0,0
Loại khác	77	0	0	0	0	-20,0	0,0	0,1	0,0

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng bình quân 2018-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	4	0	2.173	4.384	0	-19,6	0,8	0,0	0,0
Tổng	140.323	147.909	119.720	191.897	121.536	-2,6	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU chỉ đạt 45.187 tấn, trị giá 63,98 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm đến 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân là do nhu cầu của thị trường yếu do suy giảm kinh tế và giá cao su giảm. Giá cao su xuất khẩu sang EU trong 9 tháng đạt bình quân 1.416 USD/tấn, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022.

Các thị trường xuất khẩu cao su hàng đầu của Việt Nam tại EU trong 9 tháng đầu năm 2023 vẫn là những cái tên quen thuộc như Đức đạt 24,5 triệu USD, giảm 31,9% và chiếm 38,4% thị phần; Hà Lan đạt 9,6 triệu USD, giảm 3,1% và chiếm 15,1%; Italia đạt 8,4 triệu USD, giảm 46,7% và chiếm 13,2% thị phần; Tây Ban Nha đạt gần 8 triệu USD, giảm 28,5% và chiếm 12,5% thị phần. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết thị trường đều giảm mạnh ở mức hai con số.

Bảng 12. Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	9 tháng năm 2022		9 tháng năm 2023		So sánh (%)		Thị phần theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9T/2022	9T/2023
Đức	20.412	36.086	16.653	24.558	-18,4	-31,9	38,6	38,4
Hà Lan	6.063	9.952	7.056	9.646	16,4	-3,1	10,7	15,1
Italia	9.710	15.830	6.114	8.445	-37,0	-46,7	17,0	13,2
Tây Ban Nha	6.501	11.169	5.639	7.990	-13,3	-28,5	12,0	12,5
Pháp	2.417	4.561	2.499	3.913	3,4	-14,2	4,9	6,1
Lítva	1.067	1.623	1.271	1.600	19,0	-1,4	1,7	2,5
Hy Lạp	1.229	2.346	1.198	1.743	-2,5	-25,7	2,5	2,7
Bỉ	3.746	4.696	1.109	1.116	-70,4	-76,2	5,0	1,7
Ba Lan	1.063	1.592	1.086	1.589	2,2	-0,2	1,7	2,5
Slovenia	653	925	616	658	-5,6	-28,9	1,0	1,0
Látvia	80	167	561	819	597,6	389,3	0,2	1,3

Chủng loại	9 tháng năm 2022		9 tháng năm 2023		So sánh (%)		Thị phần theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9T/2022	9T/2023
Bungari	258	310	258	242	0,0	-22,0	0,3	0,4
Phần Lan	1.129	2.044	202	287	-82,1	-85,9	2,2	0,4
CH Séc	42	71	183	262	338,7	266,6	0,1	0,4
Thụy Điển	302	553	181	265	-40,0	-52,0	0,6	0,4
Rumani	282	589	161	240	-42,8	-59,2	0,6	0,4
Bồ Đào Nha	285	488	144	194	-49,3	-60,3	0,5	0,3
Estonia	60	108	141	223	133,3	106,7	0,1	0,3
Ai Len	101	197	101	171	0,0	-13,1	0,2	0,3
Đan Mạch		0	13	16			0,0	0,0
Croatia	40	77		0	-100,0	-100,0	0,1	0,0
Tổng	55.441	93.384	45.187	63.976	-18,5	-31,5	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu cao su SVR CV60 sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ 4% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 42,9% tỷ trọng. Các chủng loại cao su khác giảm mạnh hơn như SVR 3L giảm tới 35,1%, SVR CV50 giảm 41,7%, Latex giảm 59,3%, SVR 10 giảm 26,9%...

Bảng 13. Chủng loại cao su xuất khẩu Việt Nam sang EU 9 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: nghìn USD)

Chủng loại	9 tháng năm 2022		9 tháng năm 2023		So sánh (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9T/2022	9T/2023
SVR CV60	15.222	28.577	17.752	27.423	16,6	-4,0	30,6	42,9
SVR 3L	8.526	15.782	6.928	10.241	-18,7	-35,1	16,9	16,0
SVR CV50	8.853	16.741	6.321	9.759	-28,6	-41,7	17,9	15,3
Latex	15.645	19.519	8.176	7.954	-47,7	-59,3	20,9	12,4
SVR 10	3.609	6.263	3.316	4.580	-8,1	-26,9	6,7	7,2
RSS1	673	1.299	1.108	1.702	64,6	31,1	1,4	2,7
RSS3	1.600	3.040	452	684	-71,7	-77,5	3,3	1,1
SVR CV40	161	305	353	560	118,8	83,5	0,3	0,9
SVR 5		0	323	507			0,0	0,8
SVR 20	1.153	1.859	353	457	-69,4	-75,4	2,0	0,7
Skim block		0	81	78			0,0	0,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)		0	25	30			0,0	0,0

Chủng loại	9 tháng năm 2022		9 tháng năm 2023		So sánh (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9T/2022	9T/2023
Tổng	55.441	93.384	45.187	63.976	-18,5	-31,5	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

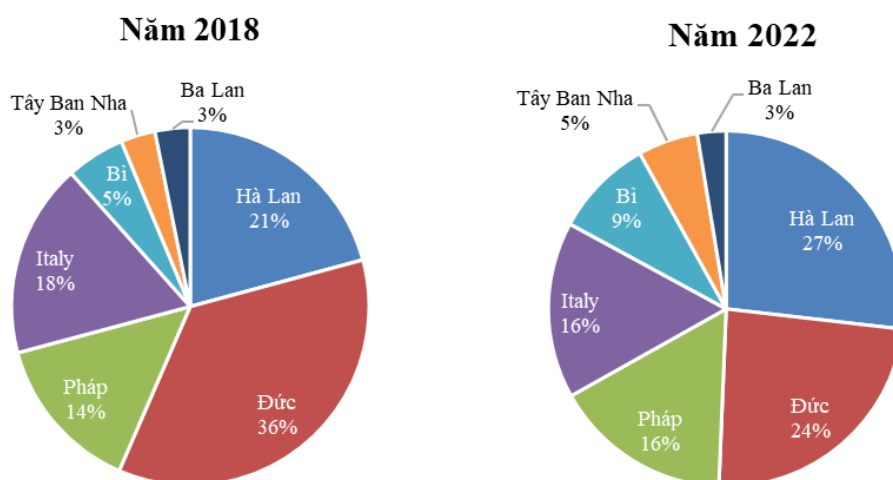
- Đối với sản phẩm từ cao su

Trong giai đoạn từ năm 2018-2022, xuất khẩu sản phẩm từ cao su sang EU đạt cao nhất là vào năm 2021 với kim ngạch 151,3 triệu USD, nhưng sau đó giảm 23% về 117 triệu USD trong năm 2022.

Năm 2022, Hà Lan đã vượt qua Đức để trở thành thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su lớn nhất của Việt Nam tại EU với thị phần chiếm 27% thị phần với kim ngạch đạt 31,3 triệu USD. Trong khi đó, Đức đã xuống vị trí thứ hai về thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam tại EU trong năm 2022 với kim ngạch đạt 27,9 triệu USD, chiếm 24% thị phần

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, hoạt động sản xuất của EU gặp nhiều khó khăn khiến kim ngạch xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong khối EU đều giảm mạnh. Tiêu biểu như Hà Lan giảm 47,4%, Đức giảm 32,3%, Pháp giảm 32,4%, Italia giảm 33%... so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 18. Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su của Việt Nam tại EU năm 2018 và 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sau sự tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2022, GDP thực tế của EU giảm dần vào cuối năm và hầu như không tăng trưởng trong ba quý đầu năm 2023. Tuy vẫn ở mức cao, nhưng lạm phát đã giảm, trong khi chính sách tiền tệ thắt chặt đã gây thiệt hại nặng nề hơn dự kiến trước đây, cùng với các yếu tố bên ngoài tiêu cực.

Các chỉ số kinh doanh và dữ liệu khảo sát mới nhất trong tháng 10/2023 cho thấy hoạt động kinh tế của EU cũng trầm lắng trong quý 4 năm nay, trong bối cảnh tình trạng bất ổn gia tăng. Trong báo cáo dự báo mùa thu của Ủy ban châu Âu (EC), cơ quan này dự báo tăng trưởng GDP vào năm 2023 ở cả EU và khu vực đồng euro ở mức 0,6%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo mùa hè.

Bảng 14. Xuất khẩu sản phẩm cao su Việt Nam sang các thị trường tại EU trong 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân 2018 - 2022 (%)	9T/2023	So với 9T/2022 (%)
Hà Lan	20.833	23.901	28.723	31.106	31.367	18,6	12.158	-47,4
Đức	35.784	30.292	36.816	40.991	27.890	0,9	15.885	-32,3
Pháp	14.343	13.876	15.321	25.601	18.975	20,9	10.691	-32,4
Italia	17.579	13.541	20.991	22.268	18.758	9,6	9.685	-33,0
Bỉ	5.326	4.433	8.776	12.413	10.553	18,1	3.717	-59,0
Tây Ban Nha	3.129	2.967	10.256	11.672	6.380	101,6	7.712	61,3
Ba Lan	3.183	1.992	6.269	7.275	3.058	37,0	3.463	48,4
Tổng	100.177	91.001	127.152	151.327	116.982	11,5	63.312	-31,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

1. Đánh giá chung

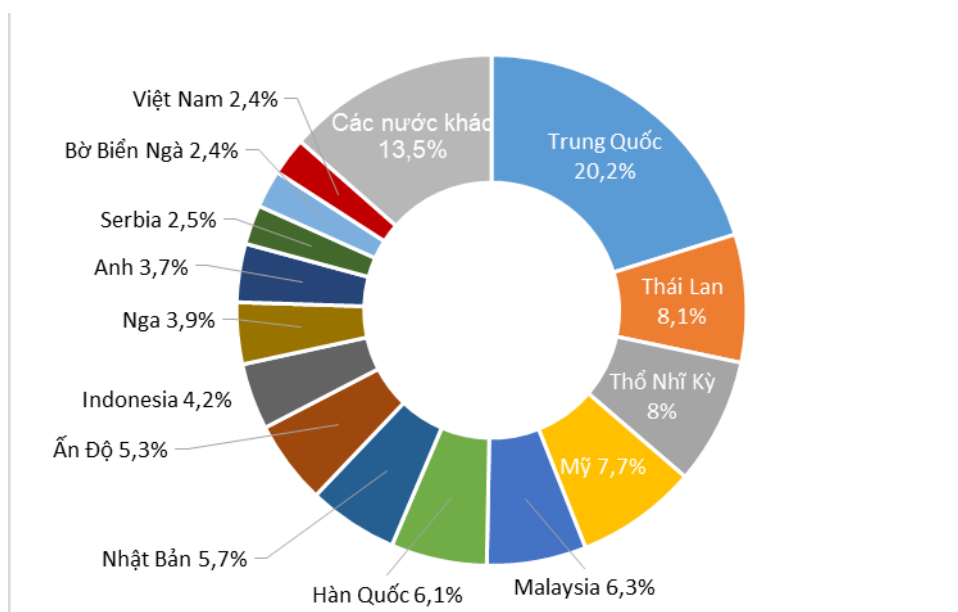
EU là một trong những thị trường tiêu thụ cao su hàng đầu thế giới với mức nhập khẩu bình quân khoảng 70 tỷ USD/năm, trong đó khoảng gần 40% nhập khẩu từ ngoài khối.

Hiện Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn thứ 14 vào thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bình quân 16,5%/năm trong giai đoạn 2018-2022. Trong đó, ghi nhận kim ngạch tăng lên mức cao kỷ lục trong năm 2021-2022 (giai đoạn sau khi EVFTA có hiệu lực). Cụ thể, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU đã tăng tới 60% so với năm 2020, đạt 709 triệu USD. Tiếp đó, đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU đạt kỷ lục 722 triệu USD, tăng 1,8% so với năm 2021 và tăng tới 86,2% so với con số 388 triệu USD của năm 2018.

Tính chung trong giai đoạn từ năm 2018-2022, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 và bất ổn thị trường, nhưng kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang EU luôn duy trì được mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt là trong năm 2021-2022, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực đã mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam vào EU. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su ngoại khối của EU cũng cải thiện rõ rệt từ 1,6% năm 2018 lên 2,4% vào năm 2022.

Mặc dù vậy, nếu so với các nước sản xuất cao su khác trong khu vực Đông Nam Á thì đây là mức khá khiêm tốn và chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Theo số liệu của ITC, tính đến năm 2022, Thái Lan là nước xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn thứ hai ngoại khối vào EU với kim ngạch đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 8,1% thị phần; Malaysia đứng thứ 5 với 1,88 tỷ USD, chiếm 6,3% thị phần ngoại khối; Indonesia đạt 1,25 tỷ USD, chiếm 4,2% thị phần ngoại khối. Như vậy, Việt Nam hiện đang xếp sau các nước sản xuất cao su chính trong khu vực với khoảng cách tương đối lớn.

Biểu đồ 19. Cơ cấu các thị trường cung cấp cao su và các sản phẩm từ cao su (HS 40) ngoại khối cho EU năm 2022 (ĐVT: %)



Nguồn: ITC

Nguyên nhân chủ yếu là do công nghệ chế biến các sản phẩm của Việt Nam để phù hợp với nhu cầu của thị trường còn hạn chế. Với nhu cầu ổn định ở mức cao, có thể thấy sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên vào thị trường EU hiện nay là tương đối lớn. EU cũng là một thị trường khó tính với yêu cầu đòi hỏi rất khắt khe về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật cao và chứng nhận bền vững.

Hiện đạo luật về cấm lưu thông và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng của EU đang đặt ra những thách thức mới cho các nước sản xuất cao su tại Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng.

2. Các yếu tố hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU

Với nguồn lực sản xuất sẵn có của các doanh nghiệp trong nước cộng với nhu cầu tiêu thụ cao su của EU luôn ở mức cao, còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu nhóm mặt hàng cao su và sản phẩm cao su sang thị trường EU. Hiện có nhiều yếu tố hỗ trợ trong việc đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng này sang EU, tiêu biểu như sau:

- Kinh tế EU dự kiến phục hồi vào trong năm 2024-2025, qua đó thúc đẩy nhu cầu đối với cao su và sản phẩm từ cao su. Theo dự báo của Ủy ban châu Âu (EC), tăng trưởng GDP của EU được dự báo sẽ tăng 1,3% trong năm 2024 và 1,7% trong năm 2025. Lạm phát tại EU cũng được dự đoán sẽ giảm tốc từ 6,5% vào năm 2023 xuống 3,5% vào năm 2024 và 2,4% vào năm 2025. Đây sẽ là yếu tố quan trọng đưa hoạt động sản xuất và nhu cầu tiêu dùng tại thị trường EU dần hồi phục trở lại.

- Theo cam kết từ Hiệp định EVFTA, cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất sẽ không có lợi thế mới khi xuất khẩu sang EU vì thuế suất đã đang là 0%. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lốp cao su sẽ được miễn thuế ngay lập tức từ 3% - 4,5% sau khi EVFTA có hiệu lực. Băng tải, băng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm theo kỳ hạn 5 năm từ 6,5%. Đây là cơ hội để Việt Nam mở rộng xuất khẩu các sản phẩm làm từ cao su vào EU, đặc biệt là lĩnh vực săm lốp.

- Nhu cầu đối với cao su và sản phẩm cao su của thị trường có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2023-2033, doanh số bán lốp ô tô ở châu Âu được dự báo sẽ tăng với tốc độ CAGR khoảng 4,8%. Thị trường có khả năng vượt qua mức định giá 108,7 tỷ USD vào năm 2033. Nhu cầu về lốp ô tô ở châu Âu gắn liền với doanh số bán xe. Sản lượng xe ô tô chở khách, xe thương mại hạng nhẹ và xe thương mại hạng nặng ở mức cao có thể ảnh hưởng tích cực đến nhu cầu lốp xe.

- Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam để hợp tác liên doanh sản xuất sản phẩm cao su khi thuế nhập khẩu các nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị vào Việt Nam, giảm dần đến mức 0%, tạo điều kiện khai thác dịch vụ tại các khu công nghiệp trên đất cao su. Theo đó, phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cao su để nâng cao giá trị gia tăng cũng như đa dạng hóa các sản phẩm của ngành, thúc đẩy ngành cao su tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước

và quốc tế, từ khâu cung cấp nguyên liệu đến sản xuất thành phẩm cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Ngoài ra, Việt Nam còn có cơ hội tiếp cận dây chuyền sản xuất tiên tiến và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su từ các nước phát triển, đặc biệt là các chủng loại cao su cao cấp (SVR CV) và chủng loại SVR 10, SVR 20. Đây lại là những chủng loại mà thị trường EU cần song Việt Nam sản xuất được còn hạn chế và chất lượng thiếu ổn định. Hiện hoạt động sản xuất sẫm lốp của Việt Nam đang ngày một mở rộng với sự xuất hiện của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Tiêu biểu như dự án nhà máy sản xuất lốp xe Haohua Việt Nam tại Bình Phước; dự án Guizhou Tyre - nhà sản xuất của thương hiệu Advance và Samson của Trung Quốc tại Tiền Giang, dự án Bridgestone Việt Nam của Nhật Bản, dự án Kumho Tire của Hàn Quốc...

Năm 2022, EU có 146 dự án đầu tư được cấp mới tại Việt Nam. Mặc dù số các dự án mới có giảm nhẹ so với năm 2021 (giảm 12 dự án) song, quy mô vốn lại tăng hơn. Theo đó, vốn đăng ký cấp mới trong năm 2022 đạt 15 tỷ USD, tăng 13 tỷ USD so với năm 2021. Tổng vốn đăng ký cũng đạt 24 tỷ USD, tăng 10 tỷ USD so với năm 2021.

Các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, các dự án đầu tư của EU có hàm lượng và tỷ lệ chuyển giao công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trong lĩnh vực, 5 nhóm ngành hàng mà EU đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam có thể kể đến gồm nhóm ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; nhóm Bán buôn và bán lẻ; nhóm sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; nhóm hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Thông tin và truyền thông và nhóm giáo dục đào tạo.

- Nhiều doanh nghiệp cao su Việt Nam đã và đang nỗ lực cải thiện công nghệ sản xuất, đạt được các chứng chỉ quốc tế về tính bền vững như FSC, PEFC..., đáp ứng yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt của thị trường EU.

- Ngành cao su Việt Nam đang đẩy mạnh chiến lược xanh hóa, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của EU. Trong đó, nhiều doanh nghiệp đã đặt ra các mục tiêu trong việc giảm mức phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng; xanh hóa chuỗi cung ứng; mở rộng diện tích cao su và rừng trồng sản xuất đạt chứng nhận quản lý rừng bền vững quốc gia và quốc tế (VFCS/PEFC/FSC), mở rộng các nhà máy chế biến mủ cao su có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm. Để đạt mục tiêu này, các doanh nghiệp đã triển khai thực hiện các biện pháp ứng dụng kỹ thuật trong canh tác cao su theo hướng bền vững, có thể truy xuất nguồn gốc; triển khai đánh giá trữ lượng carbon của rừng cây cao su hướng tới thương mại hóa tín chỉ carbon...

3. Các yếu tố khó khăn và thách thức trong hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU

- Công nghệ chế biến các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường EU của nhiều doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Hiện EU có nhu cầu cao đối với cao su tổng hợp, SVR CV60, SVR 10... nhưng Việt Nam đang sản xuất rất ít, thậm chí cao su tổng hợp của Việt Nam chưa ghi nhận xuất khẩu vào EU mà chỉ mới đáp ứng được nhu cầu của Trung Quốc. Ngoài ra, chất lượng hàng hoá cũng thiếu ổn định, trong khi xuất khẩu sang thị trường EU cũng có những khó khăn về mặt địa lý, chi phí vận chuyển cao.

- EU là một thị trường khó tính với việc yêu cầu đòi hỏi rất khắt khe về chất lượng sản phẩm và ngày càng có xu hướng gia tăng các tiêu chuẩn về môi trường/khí hậu, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh. Việc tuân thủ Quy định quản lý vấn đề phá rừng của EU (EUDR) là một thách thức lớn với các nước Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam. Trong khi diện tích cao su đạt chứng chỉ bền vững của Việt Nam hiện còn khá khiêm tốn và đặc biệt Việt Nam chưa có diện tích nào đạt chứng chỉ FSC (một tiêu chuẩn tự nguyện nhằm hỗ trợ quản lý rừng có trách nhiệm trên phạm vi toàn cầu), một số hạn chế hiện nay của ngành như: Nhiều công ty cao su chưa quan tâm thích đáng tới việc sản xuất cao su có chứng chỉ; chuỗi cung hiện tại của ngành còn phức tạp, bao gồm sự pha trộn của các hợp phần đại điền và tiểu điền, của nguồn cung nội địa và nguồn cung nhập khẩu...

- Với nhu cầu và quy mô tiêu thụ cao su của thị trường EU luôn ở mức cao, sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên vào thị trường EU hiện nay là tương đối lớn. Bên cạnh đó, cơ cấu và chủng loại cao su thiên nhiên của Việt Nam còn lệ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ của Trung Quốc.

- Hệ thống quản lý cấp quốc gia về chất lượng cao su thiên nhiên chưa đồng bộ trên cả nước, và chưa có cơ quan chức năng quản lý chất lượng cao su tiểu điền. Bên cạnh đó, Việt Nam chỉ mới có tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm cao su thiên nhiên đầu ra, chưa có tiêu chuẩn quốc gia đối với nguyên liệu đầu vào. Vì vậy, Việt Nam chưa có cơ sở pháp lý để ngăn chặn việc pha trộn tạp chất vào nguyên liệu, gây ảnh hưởng đến chất lượng của các nhà máy sơ chế mủ cao su.

- Việt Nam có sản lượng xuất khẩu cao trên thế giới, nhưng đều xuất khẩu dưới dạng chế biến thô. Công nghệ chế biến còn hạn chế so với các nước trong khu vực, chưa đáp ứng được nguyên liệu cho ngành công nghiệp trong nước. Do đó, để phát triển bền vững ngành cao su, tái cơ cấu lại ngành là cần thiết, trong đó vừa củng cố nội lực của các

doanh nghiệp, vừa cần các chủ trương, chính sách và cả chiến lược phát triển từ Chính phủ đối với ngành Cao su.

VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường

Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;

- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.


Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập vào link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

 **Import to EU**

Thông tin thuế nhập khẩu
 (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Tariffs

Rules of origin - ROSA

Taxes

Import requirements

Trade flow statistics

How to read the results

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Tariffs How to read the results

latest update: 26 October 2021

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map



TRADE MAP

Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.



Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More
Login English

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies. Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports Exports

Service **Product**

Single Group

Country Region

Please enter a keyword or a product code

Please enter a country/territory or region name

[Advanced search](#)

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS

ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

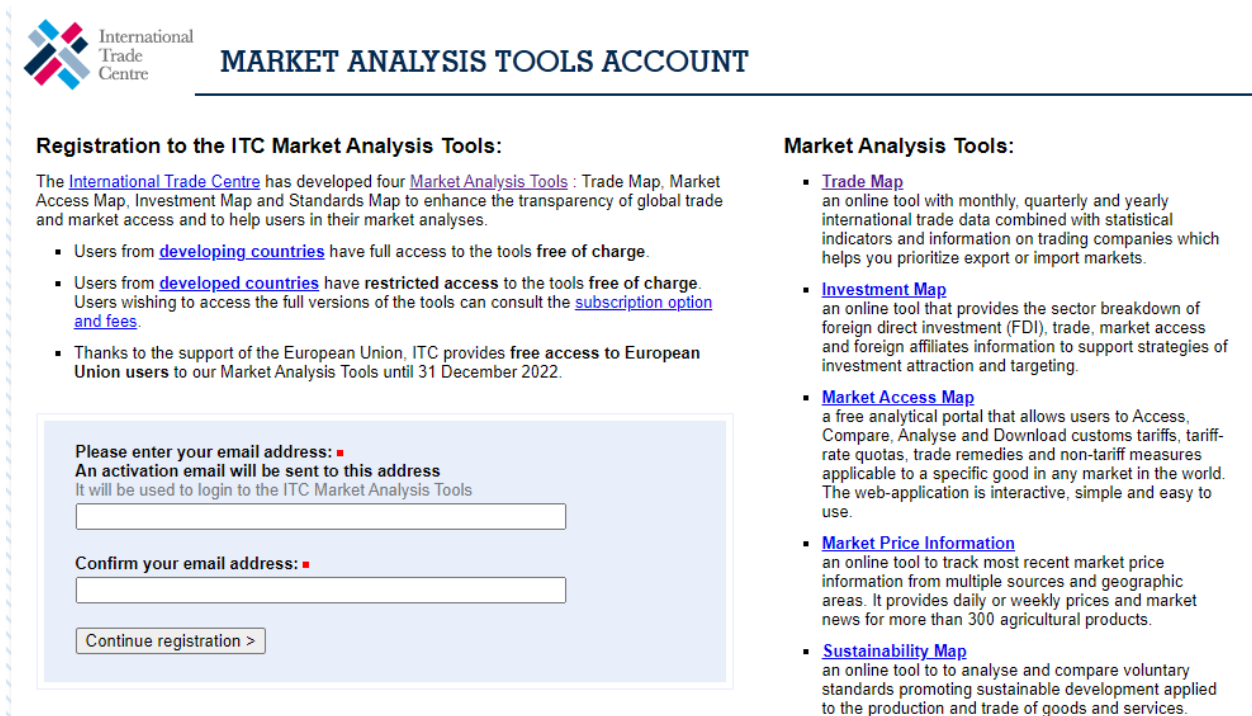
<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools free of charge.
- Users from [developed countries](#) have restricted access to the tools free of charge. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides free access to European Union users to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■

Continue registration >

Market Analysis Tools:

- Trade Map**
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.



TRADE MAP
Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More Login English

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies.
Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports Exports

Service Product Single Group

Country Region

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

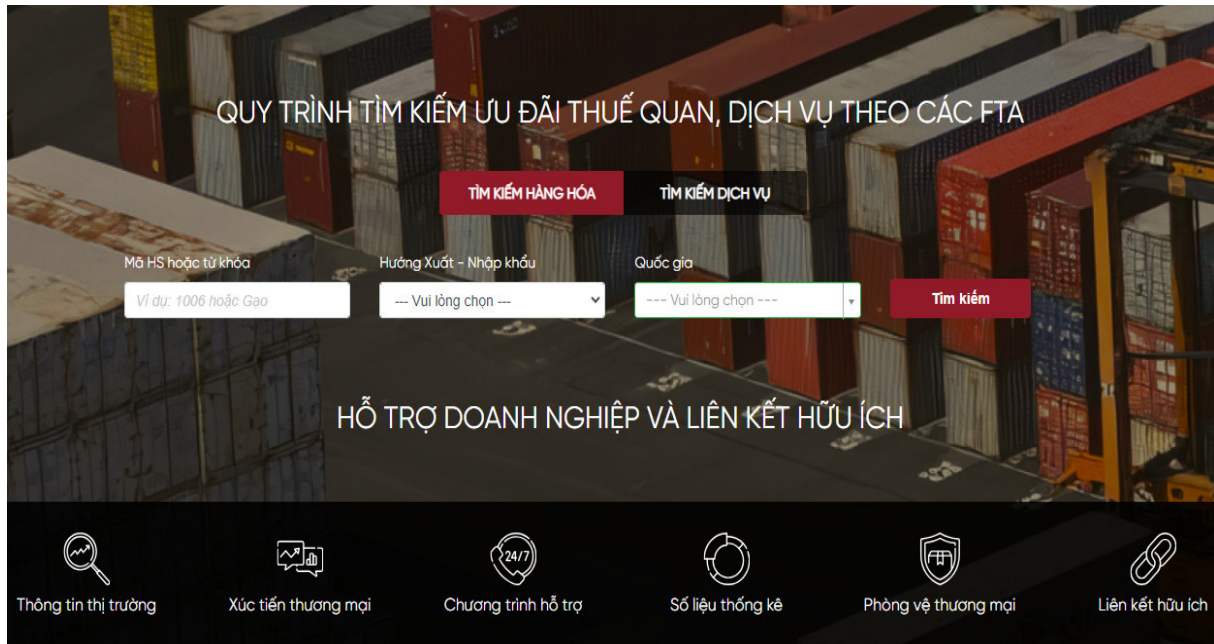
Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

<https://fta.gov.vn/>



Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

2. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu

Ngoài việc tuân thủ các quy định và quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp cần phải đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.

(i) Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Châu Âu ngày càng chú ý đến trách nhiệm của doanh nghiệp về tác động xã hội và môi trường của hoạt động kinh doanh. Các vấn đề quan trọng bao gồm việc tôn trọng quyền bản địa, quyền sở hữu đất đai, quyền hoạt động môi trường nói chung (ô nhiễm, chất thải, v.v.), tôn trọng luật lao động và điều kiện làm việc lành mạnh và an toàn của người lao động.

Nhiều công ty châu Âu có thể yêu cầu các nhà cung cấp tuân thủ quy tắc ứng xử hoặc ký các tuyên bố của nhà cung cấp để đảm bảo tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành, tiêu chuẩn tối thiểu của ngành, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Công ước Liên Hợp Quốc.

(ii) Quản lý rừng bền vững

Hai chứng nhận phổ biến nhất hiện nay là: tiêu chuẩn FSC (Hội đồng Quản lý Rừng) và PEFC (Chương trình Chứng thực Rừng).

Tiêu chuẩn PEFC được phân thành hai loại chứng nhận cụ thể: PEFC-FM chứng nhận về quản lý rừng dành cho các đơn vị trồng và khai thác rừng và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm VFCS/PEFC-CoC dành cho các đơn vị chế biến các sản phẩm từ rừng.



(iii) Nhãn sinh thái (Ecolabel)³³

Nhãn sinh thái EU dành cho những sản phẩm tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí sinh thái của EU, có các tính năng môi trường nổi bật. Nhãn sinh thái của châu Âu được xây dựng từ năm 1992 có biểu tượng là một bông hoa. Mục tiêu của nhãn bông hoa giúp cho người tiêu dùng có thể xác định sản phẩm đã được kiểm tra nghiêm ngặt, đảm bảo chất lượng tốt, giảm tác động của sản phẩm đến môi trường từ quá trình sản xuất



³³ <https://ec.europa.eu/environment/ecolabel/products-groups-and-criteria.html>

đến quá trình loại bỏ sản phẩm. Vì vậy, việc sở hữu nhãn sinh thái EU thể hiện sản phẩm có chất lượng tốt, đáp ứng các tiêu chí sinh thái nghiêm ngặt, giảm thiểu tác hại tới môi trường, qua đó nâng cao danh tiếng cho doanh nghiệp trong việc theo đuổi trách nhiệm môi trường.

Ngày nay, càng ngày càng nhiều người tiêu dùng không chỉ ở EU mà ở các thị trường khác quan tâm tới môi trường và sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua những sản phẩm không làm hại tới môi trường. Vì vậy, dù việc đăng ký EU Ecolabel mất phí và kéo dài hàng năm, nhưng vẫn có rất nhiều doanh nghiệp đăng ký mỗi năm. Doanh nghiệp có thể truy cập vào trang web của EU Ecolabel để tìm hiểu chi tiết.

(iv) Một số hệ thống quản lý chất lượng quốc tế

Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 14001 là các hệ thống quản lý phổ biến nhất tại các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các hệ thống quản lý sau cũng được áp dụng:

- Hệ thống quản lý ISO 17025: Hệ thống quản lý phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.
- Hệ thống quản lý ISO 13485: Hệ thống quản lý chất lượng trong ngành y tế
- Hệ thống quản lý OHSAS 18001: Hệ thống quản lý an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.

Hình 1. Một số chứng nhận quản lý chất lượng quốc tế

Chứng nhận về quản lý hệ thống QHSE	Các chứng nhận giải pháp quản lý rủi ro và chuỗi cung ứng	Các chứng nhận về phát triển bền vững và trách nhiệm doanh nghiệp
ISO 9001 ISO 14001 OHSAS 18001 EMAS	ISO 27001 ISO 28000 ISO 31000	SA8000 ASR CAP 26000 ISO 50001 CDM/JI EU ETS Về Khí thải carbon

3. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Thị trường EU đòi hỏi rất khắt khe về nguồn nguyên liệu, chất lượng sản phẩm, các yếu tố liên quan đến môi trường, sức khỏe của người tiêu dùng, đặc biệt thiết kế mẫu mã có vai trò rất lớn, chiếm tỷ lệ quan trọng trong sự thành công của đơn hàng khi vào thị trường này. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su vào thị trường EU trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần:

- Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc cao su hợp pháp; tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường;
- Đảm bảo truy xuất nguồn gốc; tập trung phát triển các vùng nguyên liệu chuyên canh bền vững, quy mô tập trung theo chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao; đồng thời quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;
- Nỗ lực xanh hóa sản xuất, cũng như thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo các điều kiện cho người lao động cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa;
- Tiếp tục nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm cao su, đẩy mạnh phát triển ngành Công nghiệp chế biến liên quan đến cao su, vừa gia tăng giá trị, vừa tạo điều kiện cho nguồn nguyên liệu trong nước được tiêu thụ một cách bền vững;
- Nâng cao năng lực sản xuất; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập lại hệ thống quản lý chất lượng, quản lý doanh nghiệp để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn hàng xuất khẩu sang EU; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ uy tín sau bán hàng, xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp tiến đến xây dựng thương hiệu cho ngành Cao su Việt Nam.

Nền tảng để các doanh nghiệp ngành cao su phát triển lâu dài và bền vững là không ngừng sáng tạo, đưa ra các sản phẩm có thiết kế, tính năng mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đã chuyển đổi từ sản xuất sản phẩm phổ thông với số lượng lớn sang sản xuất theo đơn đặt hàng và gặt hái được thành công về mặt doanh thu cũng như lợi nhuận. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý đến yêu cầu về tính năng sản phẩm và phương thức thương mại của các thị trường.

- Thúc đẩy công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường.
- Liên kết chặt chẽ cùng Hiệp hội Cao su Việt Nam tạo mối liên kết theo chuỗi để tăng lợi thế cạnh tranh.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào giao dịch cũng như quảng bá sản phẩm qua các phương tiện truyền thông hiện đại để tiếp cận nhiều khách hàng hơn, bắt kịp xu hướng thương mại điện tử trên toàn cầu.



4. Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tổn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn, mác chưa đúng quy cách).

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

5. Lưu ý về giấy chứng nhận xuất xứ C/O

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư số 11/2020/TT-BCT³⁴ ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT³⁵ ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC³⁶ ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam

³⁴http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

³⁵ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

³⁶ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp mẫu C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

6. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Hiệp hội Cao su Việt Nam

Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.28) 3932 2605

Fax: office@vra.com.vn

E-mail: www.vra.com.vn

2. Các Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horison, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)**Văn phòng Hà Nội:**

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Italy (ICHAM)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Tel: +43 1 3671759

Email: at@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Tel: +48 22 1147131

Email: pl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Tel: +32 2 3118976

Email: be@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Tel: +359 2 9632609 ext 102

Email: bg@moit.gov.vn

Thương vụ tại Đức

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374

Email: de@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hà Lan

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Tel: +31 70 3815594

Email: nl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Tel: + 36 1 2616361

Email: hu@moit.gov.vn

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: fr@moit.gov.vn

Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani.

Tel: +40 31 1007613

Email: ro@moit.gov.vn

Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: cz@moit.gov.vn

Thương vụ tại Tây Ban Nha

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: espa@moit.gov.vn

Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: se@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: it@moit.gov.vn

4. Hiệp hội Cao su và lốp xe châu Âu: ETRMA

<https://www.etrma.org/>

5. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

Liên minh châu Âu: <http://europa.eu/>

Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>

Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN - European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>

Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>

Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu:

https://ec.europa.eu/taxation_customs

Trung tâm thúc đẩy xuất khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan: <https://www.cbi.eu/>

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:

<https://goglobal.moit.gov.vn/>

Safe Gate: <https://ec.europa.eu/safety-gate/#/screen/home>

Nguồn tin Euromonitor: <http://www.portal.euromonitor.com>

Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001: <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>

Các tiêu chuẩn hài hòa:

<https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>

Tài liệu hướng dẫn thực hiện CLP:

<http://echa.europa.eu/web/guest/guidance-documents/guidance-on-clp>

Quy định về CLP: <https://echa.europa.eu/regulations/clp/understanding-clp>

Phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp:

http://ec.europa.eu/environment/chemicals/labelling/index_en.htm

Gắn dấu CE: https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en

Quy định (EU) 305/2011 ngày 09/03/2011, Quy định Sản phẩm xây dựng:

https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

Quy định REACH: <https://echa.europa.eu/> và <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=LEGISSUM:l21282>.

6. Các nhà nhập khẩu, phân phối lốp ô tô lớn tại EU

- Bridgestone Corporation
- Michelin
- The Hercules Tire and Rubber Company
- Continental AG
- Nitto tires
- Pirelli & C. S.p.A.
- Yokohama Rubber Company Limited
- Zhongce Rubber Group Co., Ltd.
- Cheng Shin Rubber Ind. Co. Ltd.
- Goodyear Tire & Rubber Company
- KUMHO TIRE Co., Inc.
- HANKOOK TIRE & TECHNOLOGY Co., Ltd.
- Toyo Tires
- Nankang Rubber Tire Corp., Ltd.
- NEXEN TIRE



VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy